

Nguyễn Văn Quyền - Nguyễn Văn Quân - Uyên Uyên

ÔN HÈ

TOÁN 2

Dành cho học sinh lớp 2 lên lớp 3



Theo chương trình sách giáo khoa mới nhất

Cánh Diều - Kết Nối - Chân Trời Sáng Tạo

- ✓ Hệ thống kiến thức năm học lớp 2
- ✓ Ôn tập chuyên đề từ cơ bản đến nâng cao
- ✓ Đáp án chi tiết
- ✓ Đề khảo sát đầu năm học



Qbooks



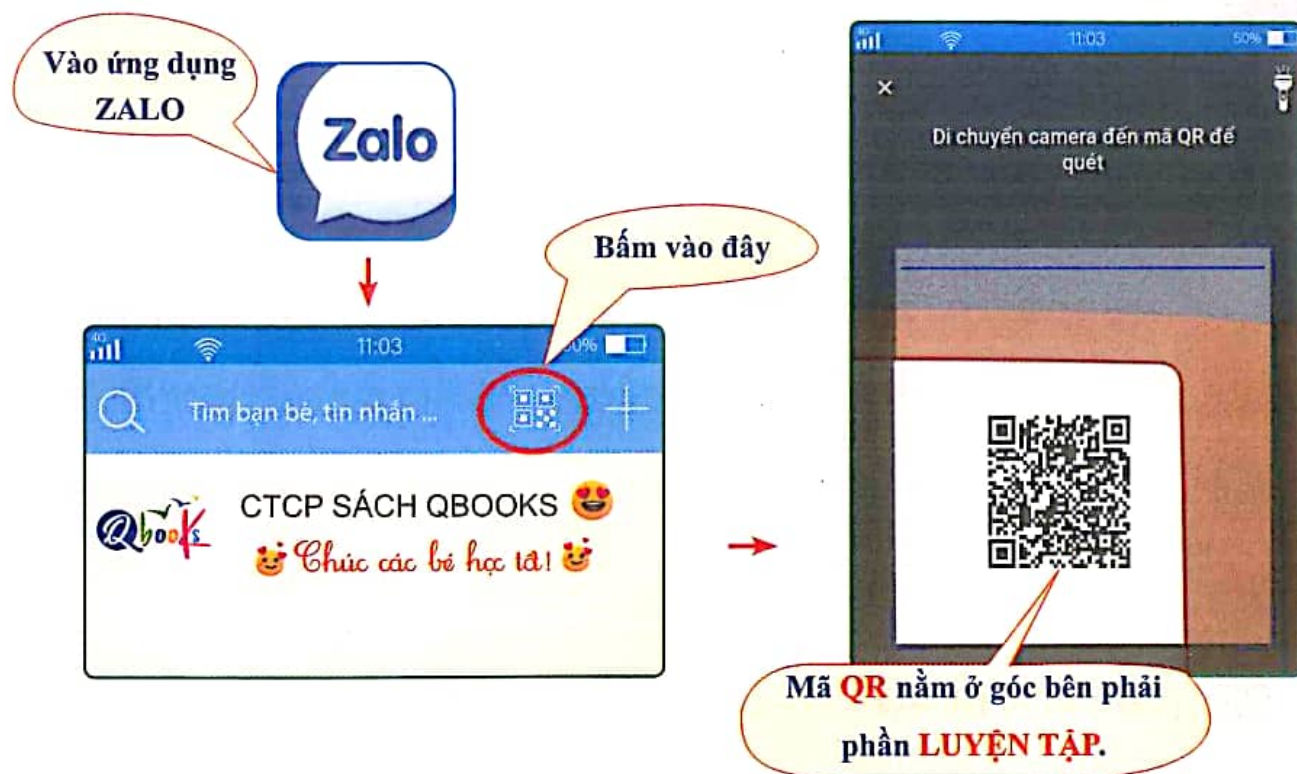
NHÀ XUẤT BẢN HÀ NỘI



Lời nói đầu

“**Ôn hệ Toán 2**” là cuốn sách được biên soạn theo chương trình học của 3 bộ sách: **Kết Nối Tri Thức Với Cuộc Sống**, **Cánh Diều** và **Chân Trời Sáng Tạo**. Cuốn sách tổng hợp kiến thức chung của chương trình lớp 2 kèm theo bài tập luyện tập, được phân chia theo các chuyên đề riêng biệt. Phần đáp án đã được lược bỏ và thay vào đó là các mã QR, dễ dàng và thuận tiện trong việc tra cứu đáp án.

Hướng dẫn quét mã QR để truy cập xem đáp án tham khảo:



Trong quá trình biên soạn, khó tránh khỏi những sơ suất, các tác giả rất mong nhận được ý kiến đóng góp từ các thầy cô giáo, các bậc phụ huynh và các em học sinh để cuốn sách hoàn thiện hơn trong những lần tái bản tiếp theo.

Xin cảm ơn!

Các tác giả



Mục lục

A KIẾN THỨC TRỌNG TÂM

- 3 **CHUYÊN ĐỀ SỐ 1** Đếm, đọc, viết, so sánh các số trong phạm vi 1 000.
- 6 **CHUYÊN ĐỀ SỐ 2** Phép cộng, phép trừ (có nhớ) các số trong phạm vi 1 000.
- 13 **CHUYÊN ĐỀ SỐ 3** Hình phẳng và hình khối.
- 15 **CHUYÊN ĐỀ SỐ 4** Đơn vị đo - Thời gian
- 17 **CHUYÊN ĐỀ SỐ 5** Bài toán có lời văn

B LUYỆN TẬP

- 22 **CHUYÊN ĐỀ SỐ 1** Đếm, đọc, viết, so sánh các số trong phạm vi 1 000.
- 30 **CHUYÊN ĐỀ SỐ 2** Phép cộng, phép trừ (có nhớ) các số trong phạm vi 1 000.
- 40 **CHUYÊN ĐỀ SỐ 3** Hình phẳng và hình khối.
- 47 **CHUYÊN ĐỀ SỐ 4** Đơn vị đo - Thời gian
- 53 **CHUYÊN ĐỀ SỐ 5** Bài toán có lời văn
- 63 **CHUYÊN ĐỀ SỐ 6** Một số yếu tố về xác suất và thống kê
- 66 **5 ĐỀ ÔN TẬP KHẢO SÁT ĐẦU NĂM**

A. KIẾN THỨC TRỌNG TÂM

CHUYÊN ĐỀ SỐ 1

ĐẾM, ĐỌC, VIẾT, SO SÁNH CÁC SỐ TRONG PHẠM VI 1000

1. Số có ba chữ số.

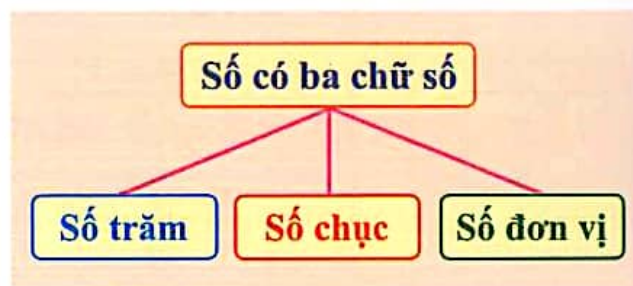
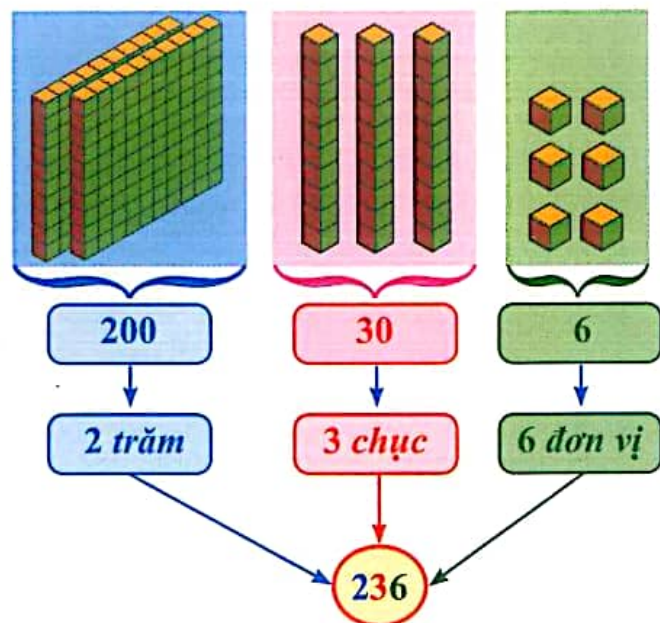
a. Đơn vị, chục, trăm, nghìn.

10 đơn vị = 1 chục

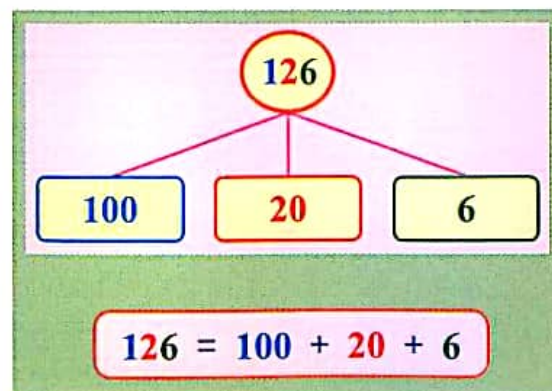
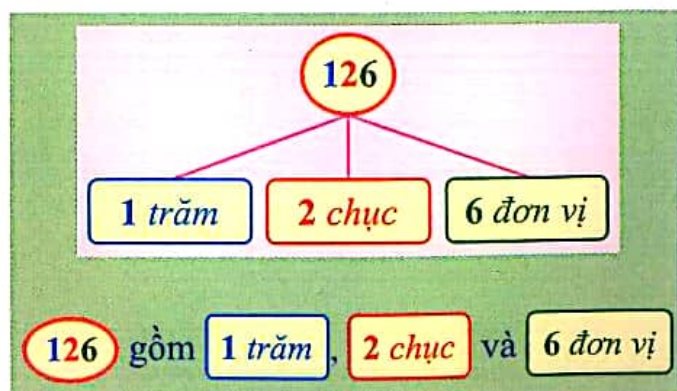
10 chục = 1 trăm

10 trăm = 1 nghìn

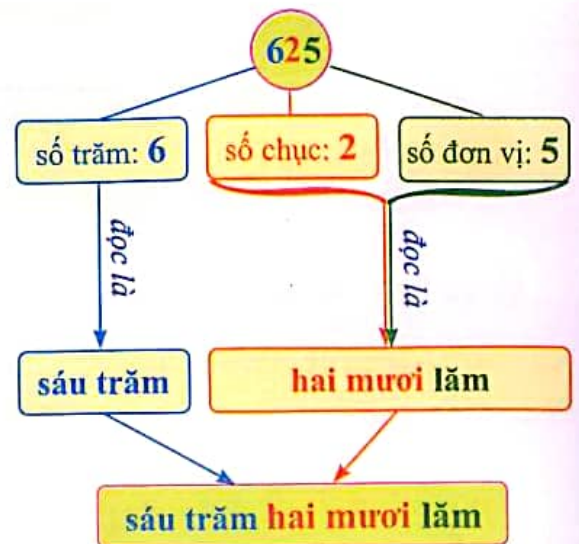
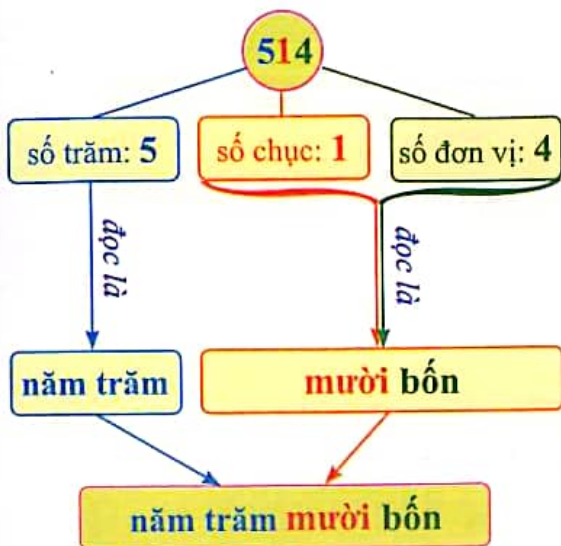
b. Cấu tạo số có ba chữ số.



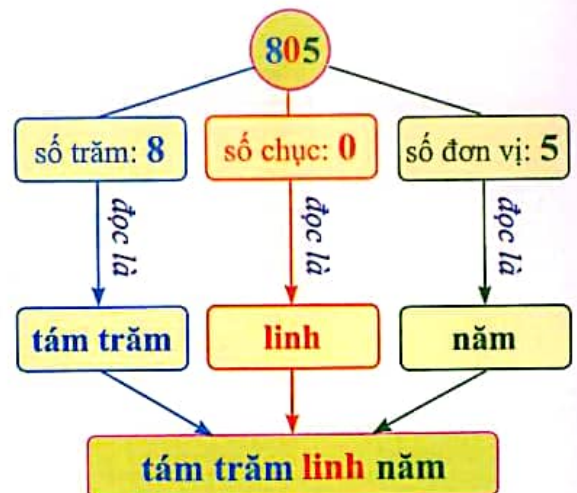
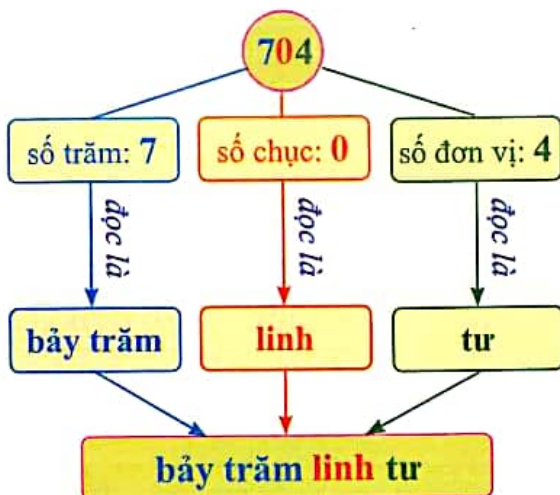
Ví dụ:



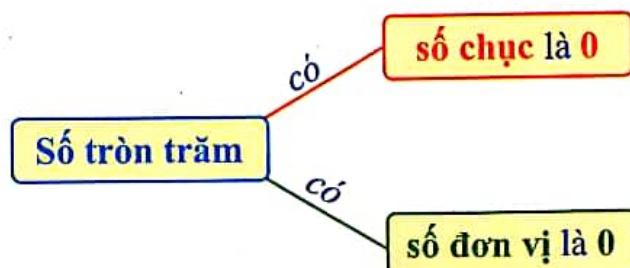
c. Đọc số có ba chữ số.



Chú ý cách đọc khi **số chục** là 0 (và số đơn vị khác 0):



d. Số tròn trăm - Số tròn chục.



Nghìn	Trăm	Chục	Đơn vị
	1	0	0
	2	0	0
	3	0	0
1	0	0	0

100, 200, 300, 400, 500, 600, 700, 800, 900, 1 000 là các số tròn trăm.

Số tròn chục có **số đơn vị là 0**

Nghìn	Trăm	Chục	Đơn vị
	2	1	0
	5	2	0
	6	0	0
1	0	0	0

2. So sánh số có ba chữ số.



> ; < ; =

497 ? 608

số trăm: 4 < số trăm: 6
 số chục: 9 số chục: 0
 số đơn vị: 7 số đơn vị: 8

497 < 608

> ; < ; =

381 ? 329

số trăm: 3 = số trăm: 3
 số chục: 8 > số chục: 2
 số đơn vị: 1 số đơn vị: 9

381 > 329

> ; < ; =

829 ? 820

số trăm: 8 = số trăm: 8
 số chục: 2 = số chục: 2
 số đơn vị: 9 > số đơn vị: 0

829 > 820

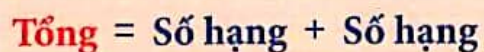
> ; < ; =

468 ? 468

số trăm: 4 = số trăm: 4
 số chục: 6 = số chục: 6
 số đơn vị: 8 = số đơn vị: 8

468 = 468

a. Các thành phần của phép cộng.



$9 + 2 = 11$									
$9 + 3 = 12$	$8 + 3 = 11$								
$9 + 4 = 13$	$8 + 4 = 12$	$7 + 4 = 11$							
$9 + 5 = 14$	$8 + 5 = 13$	$7 + 5 = 12$	$6 + 5 = 11$						
$9 + 6 = 15$	$8 + 6 = 14$	$7 + 6 = 13$	$6 + 6 = 12$	$5 + 6 = 11$					
$9 + 7 = 16$	$8 + 7 = 15$	$7 + 7 = 14$	$6 + 7 = 13$	$5 + 7 = 12$	$4 + 7 = 11$				
$9 + 8 = 17$	$8 + 8 = 16$	$7 + 8 = 15$	$6 + 8 = 14$	$5 + 8 = 13$	$4 + 8 = 12$	$3 + 8 = 11$			
$9 + 9 = 18$	$8 + 9 = 17$	$7 + 9 = 16$	$6 + 9 = 15$	$5 + 9 = 14$	$4 + 9 = 13$	$3 + 9 = 12$	$2 + 9 = 11$		

● **Phép cộng (có nhớ) số có hai chữ số với số có một chữ số.**

$$\begin{array}{r} 39 \\ + 7 \\ \hline 46 \end{array}$$

Số chục	Số đơn vị
4	9
	7
4	6

Số chục	Số đơn vị
3	9
	7
	①6

chuyển sang

hoặc

- 9 cộng 7 bằng 16, viết 6 nhớ 1.
- 3 thêm 1 bằng 4, viết 4.

$$\begin{array}{r} 39 \\ + 7 \\ \hline 46 \end{array}$$

Số chục	Số đơn vị
3	9
	7
4	6

Số chục	Số đơn vị
3	9
	7
	①6

chuyển sang

• Phép cộng (có nhớ) số có hai chữ số với số có hai chữ số.

$$\begin{array}{r} 39 \\ + 47 \\ \hline 86 \end{array}$$

Số chục	Số đơn vị
4	9
+	7
4	
8	6

Số chục	Số đơn vị
3	9
+	7
4	
	①6

chuyển sang

- 9 cộng 7 bằng 16, viết 6 nhớ 1.
- 3 thêm 1 bằng 4,
- 4 cộng 4 bằng 8, viết 8.

39
+
47
—
86

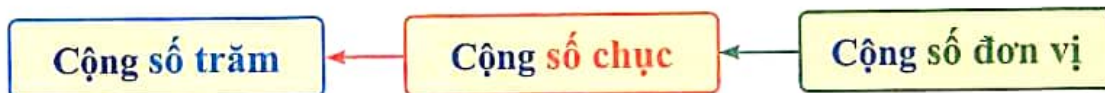
Số chục	Số đơn vị
3	9
+	+
4	7
8	6

Số chục	Số đơn vị
3	9
+	+
4	7
7	①6

← chuyển sang

- 9 cộng 7 bằng 16, viết 6 nhớ 1.
- 3 cộng 4 bằng 7,
7 thêm 1 bằng 8, viết 8.

b. Phép cộng trong phạm vi 1000.



• Phép cộng (có nhớ 1 chục) trong phạm vi 1000.

Số trăm
3
+
2

Số chục
2
+
5

Số đơn vị
9
+
6
①5

↓ chuyển sang

Số trăm
3
+
2
5

Số chục
3
+
5
8

Số đơn vị
9
+
6
5

329
+
256
—
585

329 + 256 = 585

- 9 cộng 6 bằng 15, viết 5 nhớ 1.
- 2 thêm 1 bằng 3,
3 cộng 5 bằng 8, viết 8.
- 3 cộng 2 bằng 5, viết 5.

● Phép cộng (có nhớ 1 trăm) trong phạm vi 1000.

Số trăm	Số chục	Số đơn vị
5 +	7 +	2 +
2	5	4
	12	6

chuyển sang ↓

Số trăm	Số chục	Số đơn vị
6 +	7 +	2 +
2	5	4
8	2	6

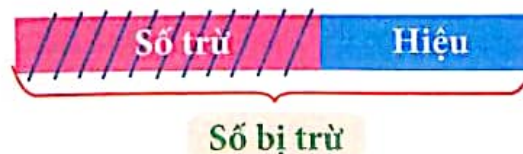
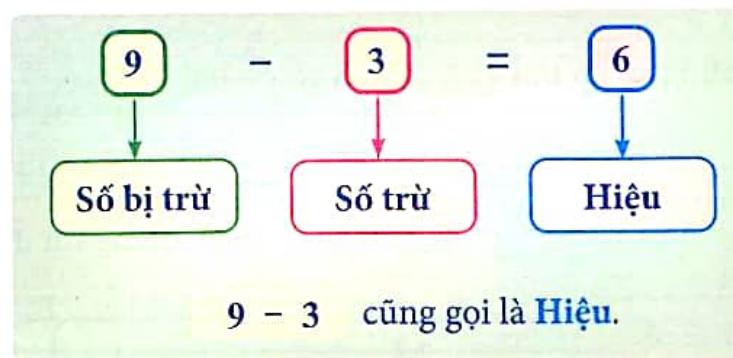
$$\begin{array}{r} 572 \\ + 254 \\ \hline 826 \end{array}$$

$$572 + 254 = 826$$

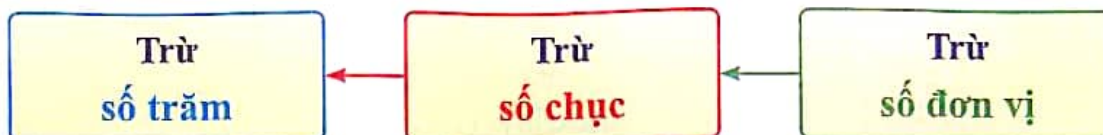
- 2 cộng 4 bằng 6, viết 6.
- 7 cộng 5 bằng 12, viết 2 nhớ 1.
- 5 thêm 1 bằng 6, 6 cộng 2 bằng 8, viết 8.

2. Phép trừ trong phạm vi 1000.

a. Các thành phần của phép trừ.



$$\text{Hiệu} = \text{Số bị trừ} - \text{Số trừ}$$



● Phép trừ (có nhớ dạng **mượn 1 chục**) trong phạm vi 1000.

$$572 - 124 = 448$$

- 2 không trừ được 4, lấy 12 trừ 4 bằng 8, viết 8 **nhớ 1**.
- 7 trừ 1 bằng 6, 6 trừ 2 bằng 4, viết 4.
- 5 trừ 1 bằng 4, viết 4.

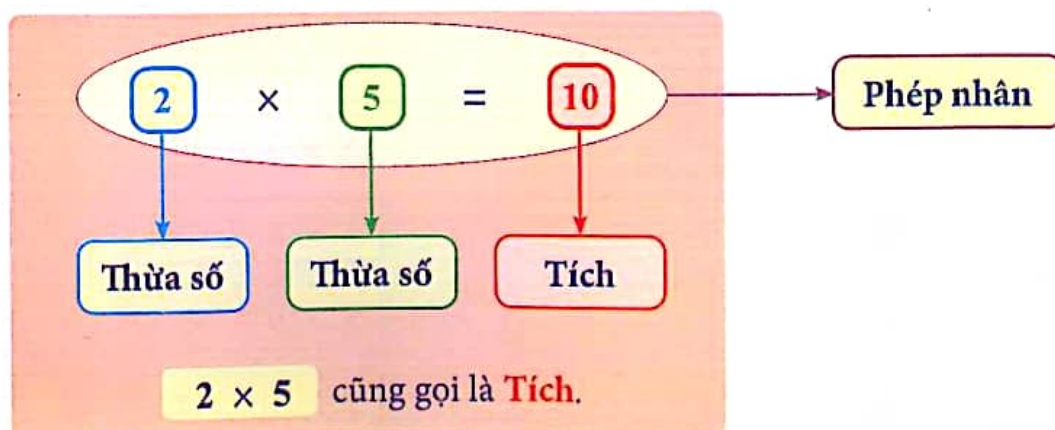
● Phép trừ (có nhớ dạng **mượn 1 trăm**) trong phạm vi 1000.

$$576 - 284 = 292$$

- 6 trừ 4 bằng 2, viết 2.
- 7 không trừ được 8, lấy 17 trừ 8 bằng 9, viết 9 **nhớ 1**.
- 5 trừ 1 bằng 4, 4 trừ 2 bằng 2, viết 2.

3. Phép nhân - Phép chia.

a. Phép nhân.



$$2 \times 5$$

$$= 2 + 2 + 2 + 2 + 2$$

$$= 10$$

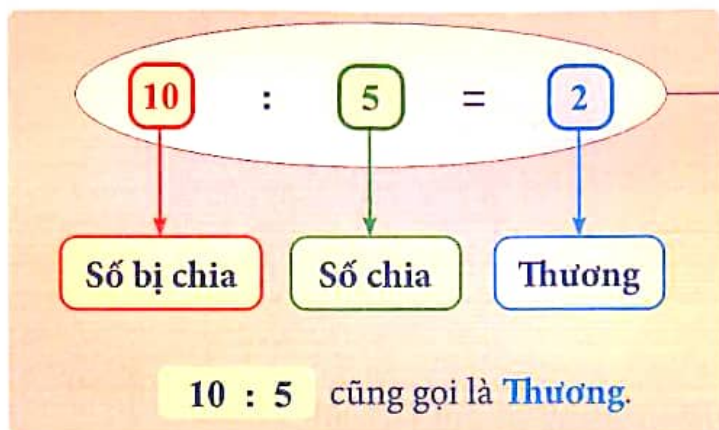
2 được lấy 5 lần

$$2 + 2 + 2 + 2 + 2$$

$$= 2 \times 5$$

$$= 10$$

b. Phép chia.



Phép chia

$$2 \times 5 = 10$$

$$10 : 5 = 2$$

$$10 : 2 = 5$$

c. Bảng nhân 2, bảng nhân 5 - Bảng chia 2, bảng chia 5.

Bảng nhân 2

$$2 \times 1 = 2$$

$$2 \times 2 = 4$$

$$2 \times 3 = 6$$

$$2 \times 4 = 8$$

$$2 \times 5 = 10$$

$$2 \times 6 = 12$$

$$2 \times 7 = 14$$

$$2 \times 8 = 16$$

$$2 \times 9 = 18$$

$$2 \times 10 = 20$$

Bảng chia 2

$$2 : 2 = 1$$

$$4 : 2 = 2$$

$$6 : 2 = 3$$

$$8 : 2 = 4$$

$$10 : 2 = 5$$

$$12 : 2 = 6$$

$$14 : 2 = 7$$

$$16 : 2 = 8$$

$$18 : 2 = 9$$

$$20 : 2 = 10$$

Bảng nhân 5

$$5 \times 1 = 5$$

$$5 \times 2 = 10$$

$$5 \times 3 = 15$$

$$5 \times 4 = 20$$

$$5 \times 5 = 25$$

$$5 \times 6 = 30$$

$$5 \times 7 = 35$$

$$5 \times 8 = 40$$

$$5 \times 9 = 45$$

$$5 \times 10 = 50$$

Bảng chia 5

$$5 : 5 = 1$$

$$10 : 5 = 2$$

$$15 : 5 = 3$$

$$20 : 5 = 4$$

$$25 : 5 = 5$$

$$30 : 5 = 6$$

$$35 : 5 = 7$$

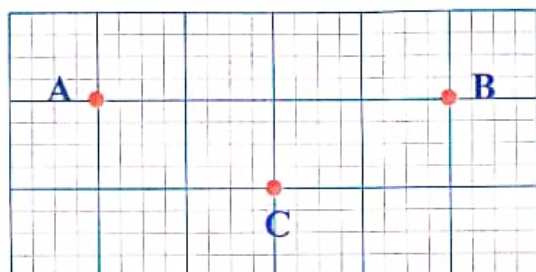
$$40 : 5 = 8$$

$$45 : 5 = 9$$

$$50 : 5 = 10$$

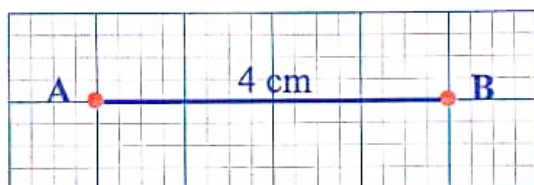
1. Đoạn thẳng - Đường thẳng - Đường cong - Đường gấp khúc.

a. Điểm.



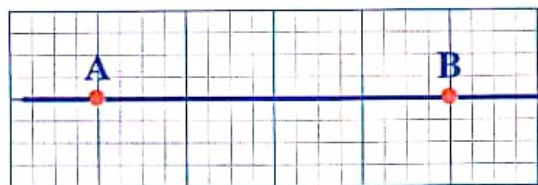
- > Vẽ 3 chấm tròn.
- > Đặt tên cho 3 chấm tròn đó là A, B và C.
- > Mỗi chấm tròn được gọi là một **điểm**.
- > Có 3 **điểm**: điểm A, điểm B và điểm C.

b. Đoạn thẳng.



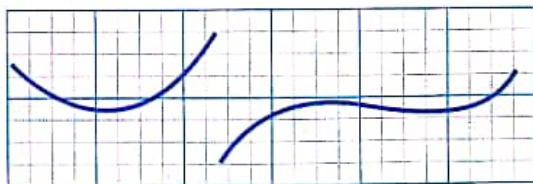
- > Dùng thước kẻ nối 2 điểm A và B với nhau. Khi đó, ta có **đoạn thẳng AB**.

c. Đường thẳng.



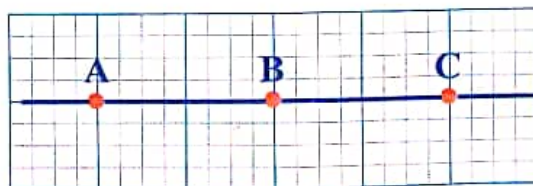
- > Đường kẻ đi qua 2 điểm A và B được gọi là **đường thẳng**.
- > **Đường thẳng AB**.

d. Đường cong.



- > Đường cong.

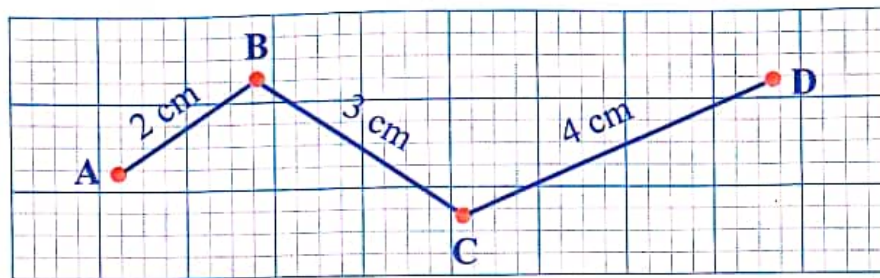
e. Ba điểm thẳng hàng.



- > 3 điểm A, B, C cùng nằm trên một đường thẳng $\rightarrow$ A, B, C là 3 **điểm thẳng hàng**.

g. Đường gấp khúc.

Đường gấp khúc - Độ dài đường gấp khúc.

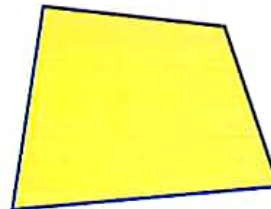
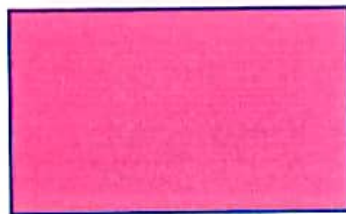


- > Đường gấp khúc ABCD.
- > Đường gấp khúc ABCD gồm 3 đoạn thẳng: AB, BC, CD.
- > Độ dài đường gấp khúc ABCD là tổng độ dài của các đoạn thẳng AB, BC và CD:

$$2 \text{ cm} + 3 \text{ cm} + 4 \text{ cm} = 9 \text{ cm}$$

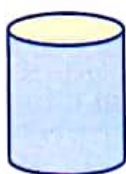
2. Hình tứ giác.

Dưới đây là các hình tứ giác.



Chú ý: Hình vuông và hình chữ nhật cũng được coi là hình tứ giác.

3. Khối trụ - Khối cầu.



KHỐI TRỤ



KHỐI CẦU

1. Đơn vị đo khối lượng và dung tích: ki-lô-gam, lít.

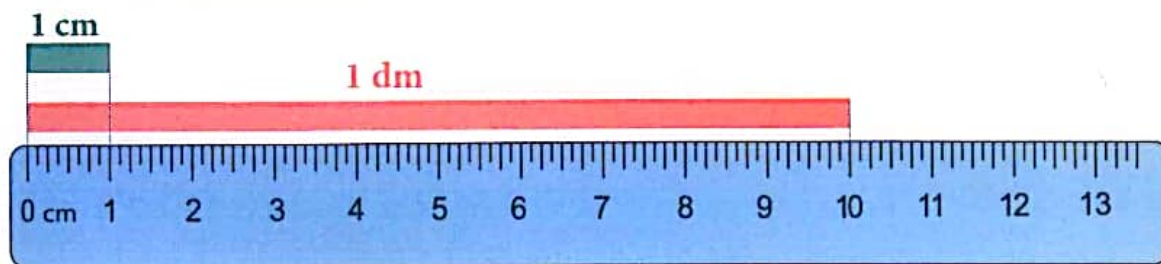
Ki-lô-gam là đơn vị đo khối lượng.

Ki-lô-gam viết tắt là kg.

Lít là đơn vị đo dung tích.

Lít viết tắt là l.

2. Đơn vị đo độ dài: đề-xi-mét, mét, ki-lô-mét.



Đề-xi-mét viết tắt là dm.

Mét viết tắt là m.

Ki-lô-mét viết tắt là km.

$$1 \text{ m} = 10 \text{ dm}$$

$$1 \text{ m} = 100 \text{ cm}$$

$$1 \text{ km} = 1\,000 \text{ m}$$

$$10 \text{ dm} = 1 \text{ m}$$

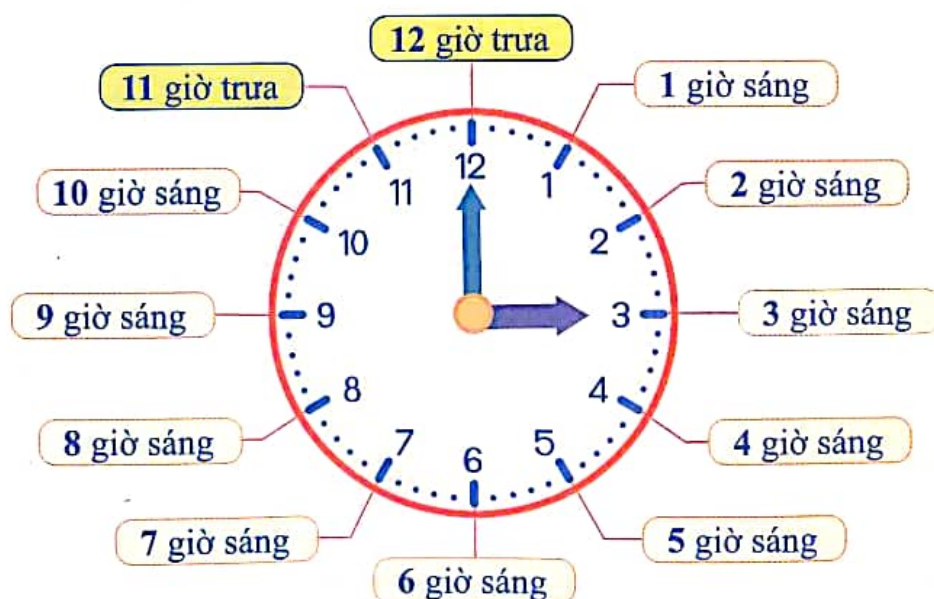
$$100 \text{ cm} = 1 \text{ m}$$

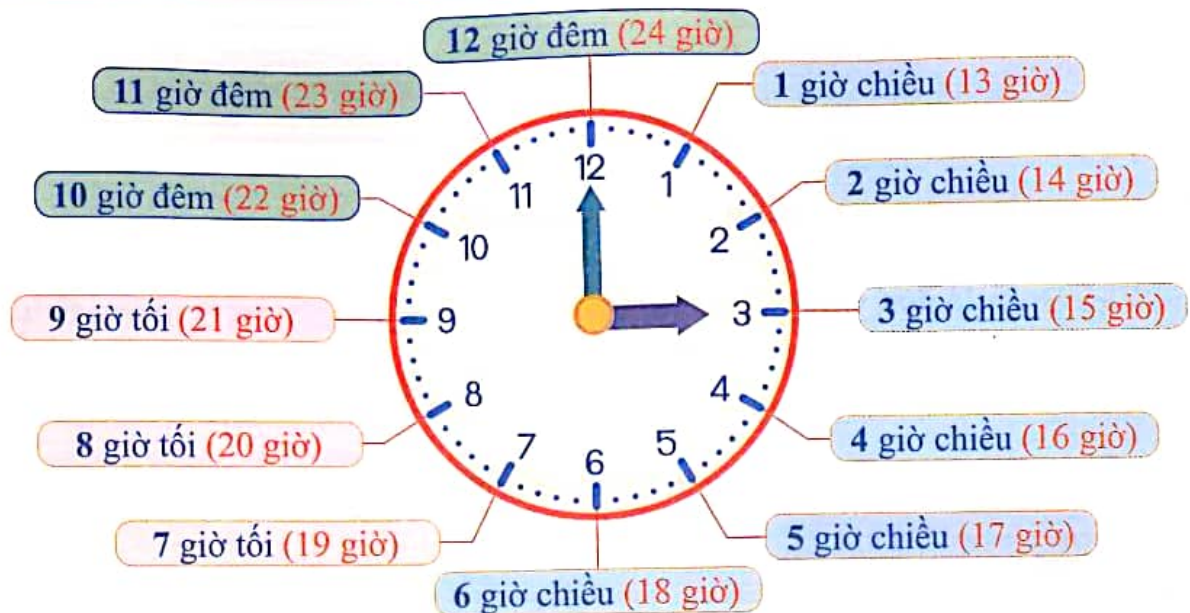
$$1\,000 \text{ m} = 1 \text{ km}$$

3. Đơn vị đo thời gian: tháng, ngày, giờ, phút.

> Một ngày có 24 giờ.

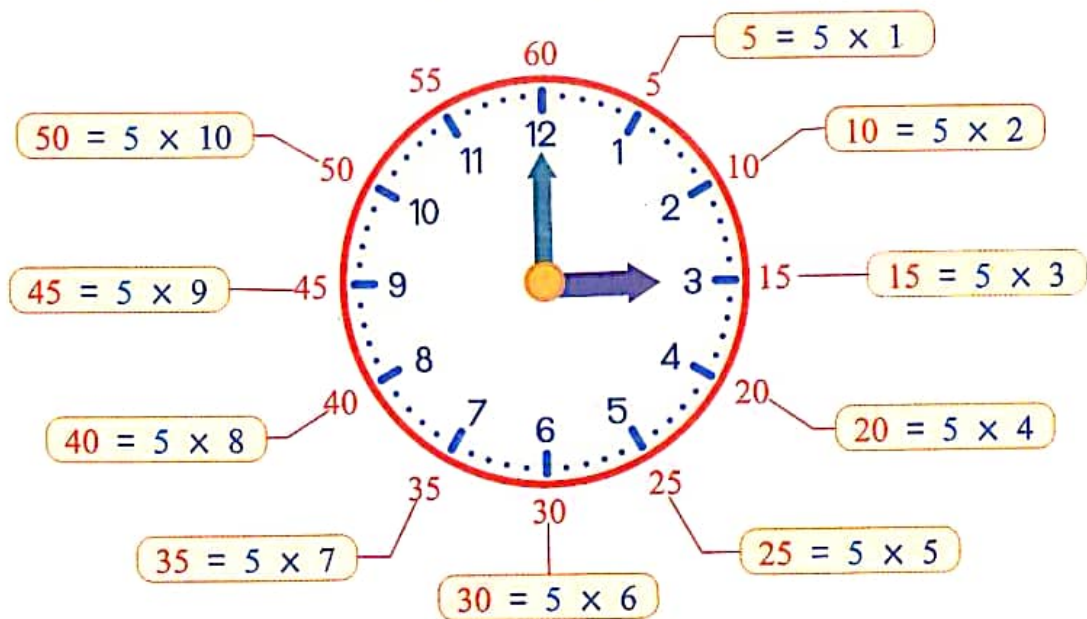
> 24 giờ trong một ngày được tính từ 12 giờ đêm hôm trước đến 12 giờ đêm hôm sau.



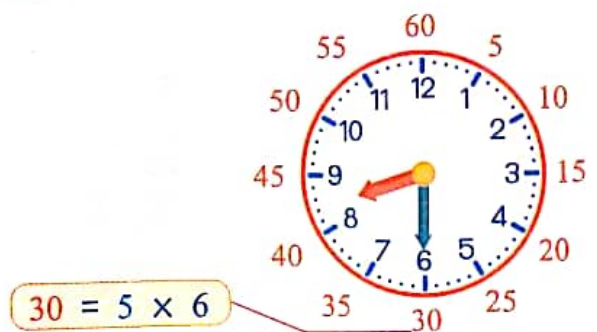


> 1 giờ = 60 phút

Kim phút di chuyển 1 vòng bắt đầu từ số 12 và kết thúc ở số 12 sẽ được thời gian là 60 phút.



7 giờ 15 phút



8 giờ 30 phút hoặc 8 giờ rưỡi

Giải bài toán qua 4 bước:

Bước 1

Tìm hiểu bài toán

Cho biết gì? Hỏi gì?

Bước 2

Tìm cách giải bài toán

Xác định **phép tính**.

Bước 3

Giải bài toán

Câu lời giải

Phép tính

(đơn vị)

Đáp số

Bước 4

Kiểm tra lại

- Kết quả tìm được có phù hợp với câu hỏi.
- Phép tính lựa chọn có đúng không.
- Các thành phần của phép tính có đúng không.
- Thực hiện phép tính có đúng không.

XÁC ĐỊNH PHÉP TÍNH CHO BÀI TOÁN

1. Bài toán có lời văn sử dụng phép cộng, phép trừ.

a. Bài toán về hơn, kém bao nhiêu đơn vị.

Phép tính của bài toán thường là **phép trừ**.

Bài toán 1: Tổ Một trồng được 12 cây hoa, tổ Hai trồng được 9 cây hoa.
Hỏi tổ Một trồng được **nhiều hơn** tổ Hai bao nhiêu cây hoa?

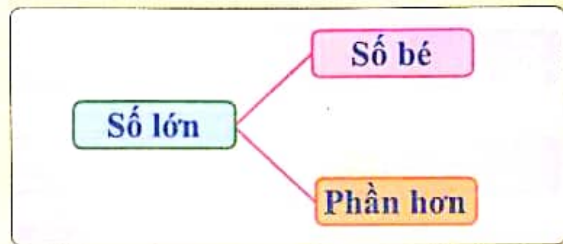
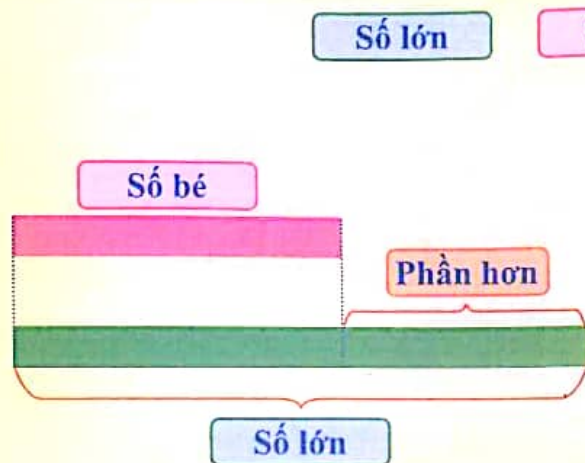
Phép tính:

$$12 - 9 = 3$$

Bài toán 2: Tổ Một trồng được 12 cây hoa, tổ Hai trồng được 9 cây hoa.
Hỏi tổ Hai trồng được **ít hơn** tổ Một bao nhiêu cây hoa?

b. Bài toán về nhiều hơn, ít hơn một số đơn vị.

Trong một bài toán về nhiều hơn, ít hơn sẽ có 3 thành phần:

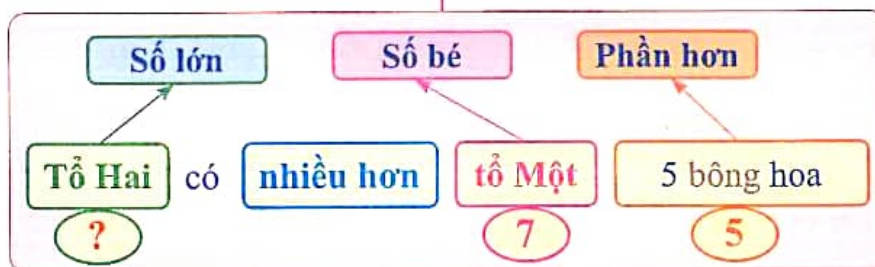


$$\text{Số lớn} = \text{Số bé} + \text{Phần hơn}$$

$$\text{Số bé} = \text{Số lớn} - \text{Phần hơn}$$

Ví dụ: Tổ Một có 7 bông hoa, tổ Hai có nhiều hơn tổ Một 5 bông hoa. Hỏi tổ Hai có mấy bông hoa?

$$7 + 5 = 12$$



Trong bài toán có thể xuất hiện các từ ngữ mang với ý nghĩa **nhiều hơn** hoặc **ít hơn** như sau:

	Nhiều hơn	Ít hơn
Đơn vị đo	Nặng hơn	Nhẹ hơn
	Cao hơn	Thấp hơn
	Dài hơn	Ngắn hơn
	Xa hơn	Gần hơn
	Dày hơn	Mỏng hơn
Thời gian	Chậm hơn	Nhanh hơn

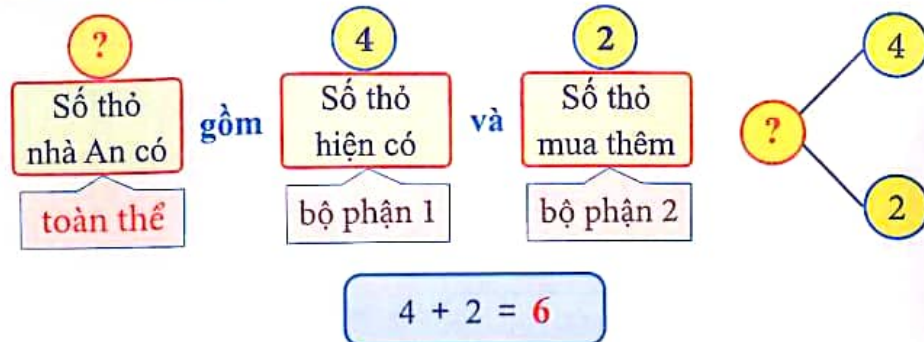
c. Bài toán về thêm, bớt một số đơn vị.

2. Bài toán có lời văn sử dụng phép nhân, phép chia.

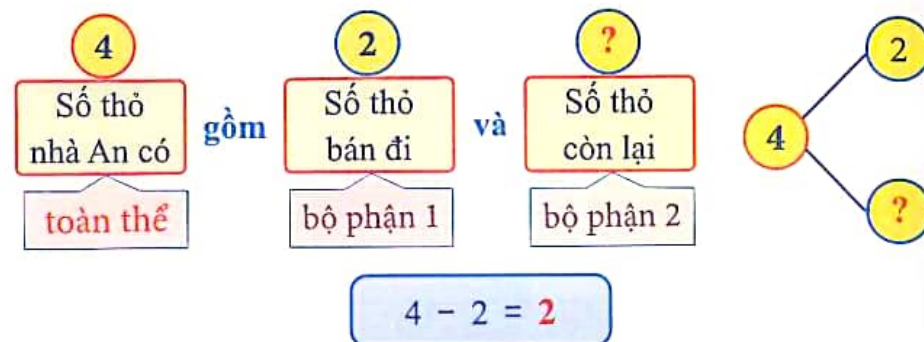
**So sánh bài toán sử dụng phép cộng, phép trừ và bài toán sử dụng
phép nhân, phép chia**

	Bài toán có lời văn sử dụng phép cộng, phép trừ	Bài toán có lời văn sử dụng phép nhân, phép chia
Từ ngữ	...thêm...Hỏi...có tất cả...? → Phép cộng ...bán / bớt / cho / ... Hỏi...còn lại...? → Phép trừ	Mỗi/Một có...Hỏi...có tất cả...? → Phép nhân ...chia... Hỏi...mỗi/một có...? → Phép chia
Tách - Gộp số	toàn thể - bộ phận 1 - bộ phận 2 bộ phận 1 bằng hoặc không bằng bộ phận 2 toàn thể = bộ phận 1 + bộ phận 2	toàn thể - bộ phận 1 - bộ phận 2 - bộ phận 3 - bộ phận ... Các bộ phận đều bằng nhau. toàn thể = bộ phận × số bộ phận
	toàn thể - bộ phận - bộ phận → Phép cộng toàn thể - bộ phận - bộ phận → Phép trừ	toàn thể - bộ phận 1 - bộ phận 2 - bộ phận 3 - bộ phận ... → Phép nhân toàn thể - bộ phận 1 - bộ phận 2 - bộ phận 3 - bộ phận ... → Phép chia

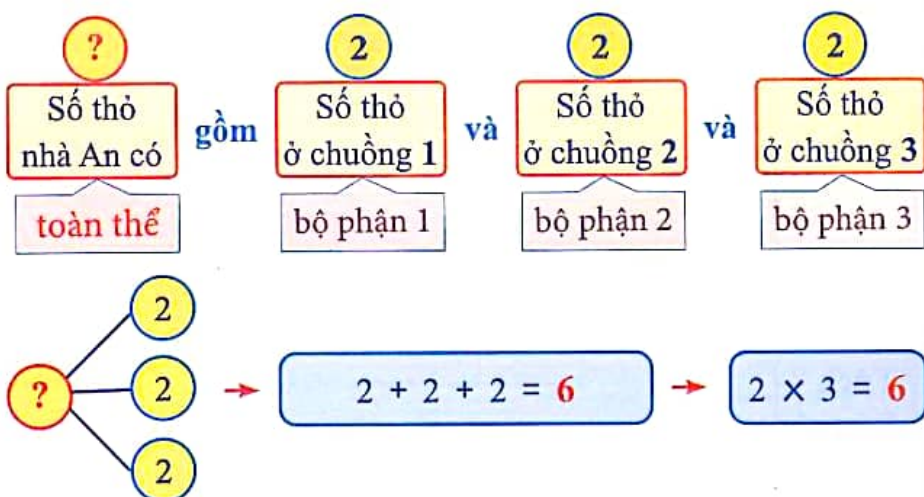
Nhà An có 4 con thỏ, mẹ mua **thêm** 2 con thỏ nữa. Hỏi nhà An **có tất cả** bao nhiêu con thỏ?



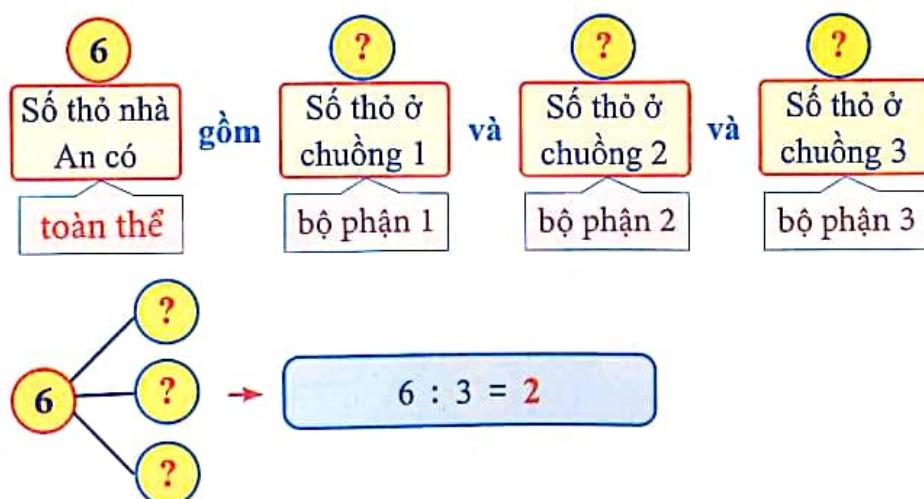
Nhà An có 4 con thỏ, mẹ **bán đi** 2 con thỏ. Hỏi nhà An **còn lại** bao nhiêu con thỏ?



Nhà An có 3 chuồng thỏ, **mỗi** chuồng có 2 con thỏ. Hỏi nhà An có bao nhiêu con thỏ?



Nhà An có 6 con thỏ **chia** đều vào 3 chuồng thỏ. Hỏi **mỗi** chuồng có mấy con thỏ?



Cần chú ý khi lập phép nhân cho bài toán:

Ví dụ: Lớp 2A xếp thành 5 hàng dọc đều nhau, mỗi hàng dọc có 7 bạn.
Hỏi lớp 2A có bao nhiêu bạn?

Bài giải

Lớp 2A có số bạn là:

$$7 \times 5 = 35 \text{ (bạn)}$$

Đáp số: 35 bạn.

Phép tính **ĐÚNG**

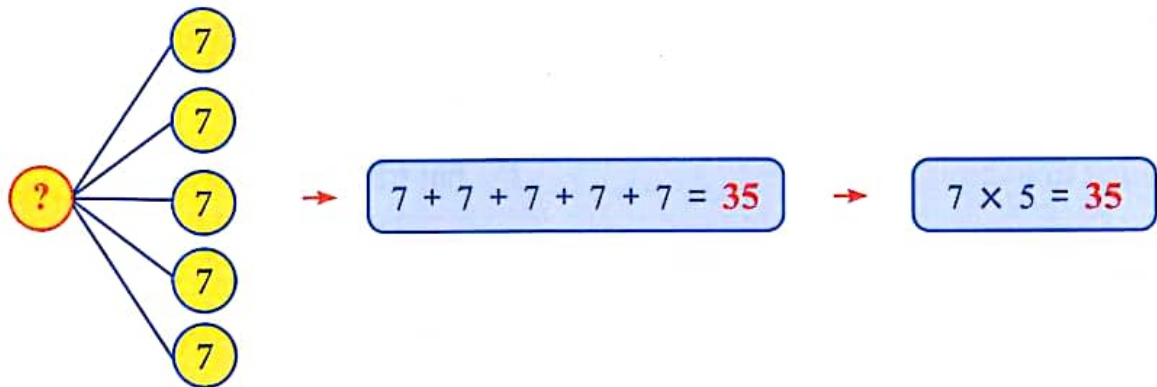
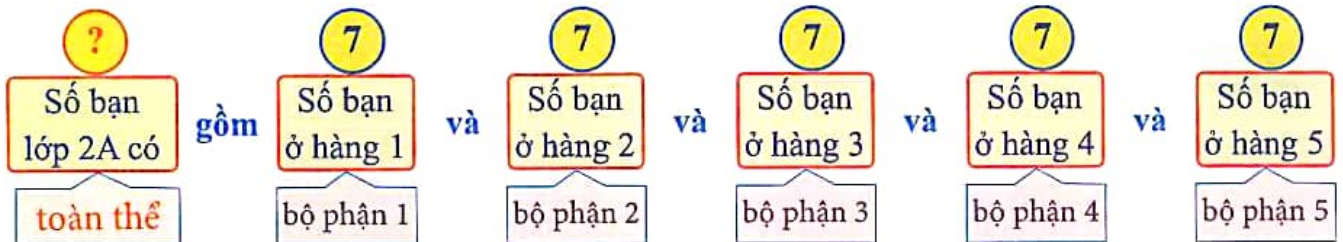
Bài giải

Lớp 2A có số bạn là:

$$5 \times 7 = 35 \text{ (bạn)}$$

Đáp số: 35 bạn.

Phép tính **SAI**



**CHUYÊN
ĐỀ SỐ 1****ĐẾM, ĐỌC, VIẾT, SO SÁNH CÁC SỐ TRONG
PHẠM VI 1000****I. Phần trắc nghiệm.**

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

Câu 1 Số gồm 5 trăm, 3 chục và 7 đơn vị viết là:

- A. 537 B. 573 C. 735 D. 753

Câu 2 Số gồm 9 trăm và 5 đơn vị viết là:

- A. 95 B. 59 C. 905 D. 509

Câu 3 Số 541 đọc là:

- A. năm bốn một B. năm trăm bốn mươi một
C. năm trăm bốn một D. năm trăm bốn mươi một

Câu 4 Số gồm 2 trăm và 3 đơn vị đọc là:

- A. hai trăm ba mươi B. hai trăm linh ba
C. hai trăm ba D. hai trăm ba mươi ba

Câu 5 Số liền trước của số 150 là:

- A. 139 B. 151 C. 149 D. 152

Câu 6 Số liền trước của số 300 là:

- A. 299 B. 289 C. 298 D. 301

Câu 7 Số liền sau của số 789 là:

- A. 788 B. 800 C. 790 D. 780

Câu 8 653 lớn hơn số nào trong các số dưới đây?

- A. 671 B. 599 C. 700 D. 901

Câu 9 Trong các số: 72, 54, 78, 32; số nhỏ nhất là:

- A. 72 B. 54 C. 78 D. 32

Câu 10 Trong các số: 762, 815, 802, 783; số lớn nhất là:

- A. 762 B. 815 C. 802 D. 783

Câu 11 Cho dãy số: 200, 210, 220, ..., ..., ..., 260, 270, 280, 290. Các số thích hợp điền vào chỗ chấm lần lượt là:

- A. 221, 222, 223 B. 230, 231, 232 C. 230, 240, 250 D. 257, 258, 259

Câu 12 Các số 602, 515, 395, 776 sắp xếp theo thứ tự từ lớn đến bé là:

- A. 776, 602, 515, 395 B. 776, 602, 395, 515
C. 395, 515, 602, 776 D. 395, 602, 515, 776

Câu 13 Từ 100 đến 1000 có tất cả bao nhiêu số tròn trăm?

- A. 9 số B. 10 số C. 11 số D. 12 số

Câu 14 Từ 500 đến 600 có tất cả bao nhiêu số tròn chục?

- A. 9 số B. 10 số C. 11 số D. 12 số

Câu 15 Có bao nhiêu số có hai chữ số khác nhau lập được từ ba số: 7, 2, 5?

- A. 4 số B. 5 số C. 6 số D. 7 số

Câu 16 Mẹ An hái một số bông hoa trong vườn mang ra chợ bán. Mẹ bó thành 15 bó hoa, mỗi bó hoa có 1 chục bông hoa. Số bông hoa mẹ An mang ra chợ bán là:

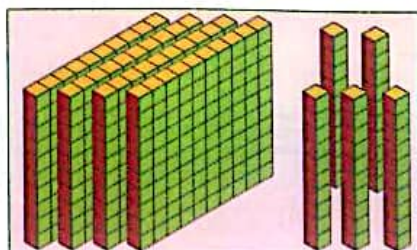
- A. 15 bông hoa B. 16 bông hoa C. 160 bông hoa D. 150 bông hoa

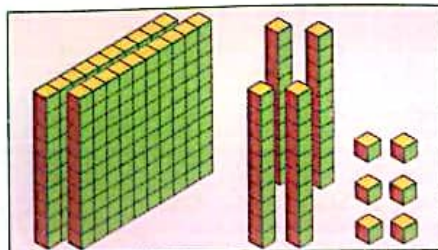
Câu 17 Cửa hàng nhập về 8 thùng cam. Mỗi thùng cam có 100 quả cam. Vậy số quả cam cửa hàng đã nhập về là:

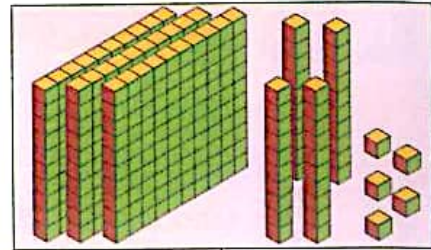
- A. 80 quả B. 108 quả C. 800 quả D. 500 quả

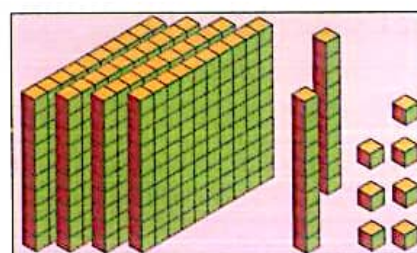
II. Phần tự luận.

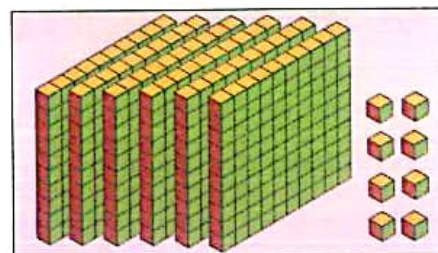
Bài 1 Số?

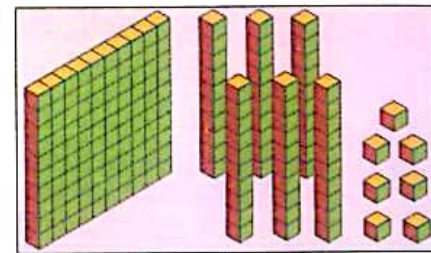








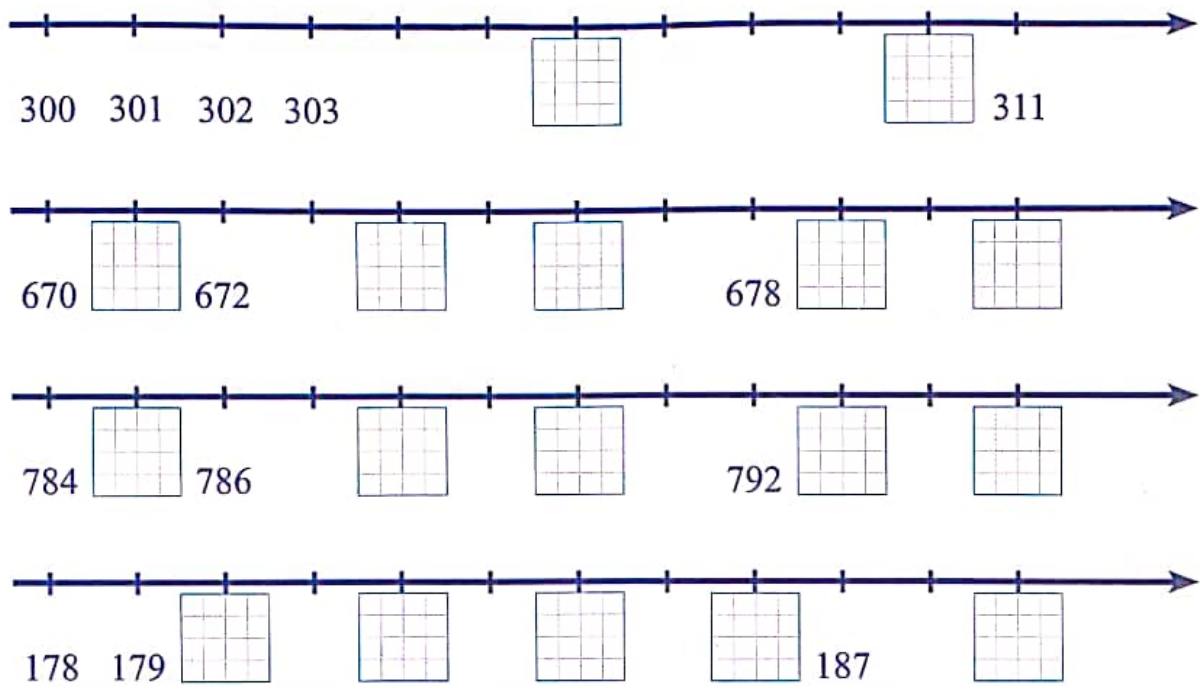




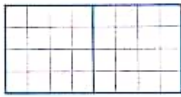
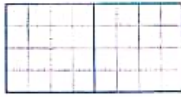
Bài 2 Điền vào chỗ trống.

Trăm	Chục	Đơn vị	Viết số	Đọc số
2	6	5		
			901	
7	4	8		
4	2	1		
			505	
				sáu trăm năm mươi tư

Bài 3 Số?



Bài 4 Điền vào chỗ trống.

- Số  gồm 4 trăm, 7 chục và 9 đơn vị.
- Số  gồm 7 trăm và 5 đơn vị.
- Số  gồm 2 trăm, 2 chục và 1 đơn vị.
- Số  gồm 5 trăm và 8 chục.
- Số  gồm 2 trăm, 3 chục và 7 đơn vị.
- Số  gồm 1 trăm và 7 đơn vị.
- Số  gồm 4 trăm, 8 chục và 3 đơn vị.

Bài 5

> ; < ; = ?

129  307

619  632

943  943

439  431

585  215

756  721

120  120

883  886

159  457

119  132

263  195

709  739

382  482

556  521

540  547

185  285

329  507

234  352

278  243

339  532

789  215

761  499

780  320

713  583

Bài 6

Sắp xếp các số sau theo thứ tự từ bé đến lớn.



138



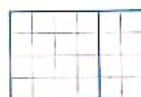
321



350



265



545



455



608



560



908



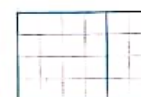
578



194



571



870



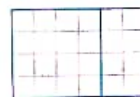
784



388



736



432



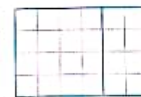
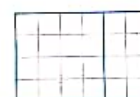
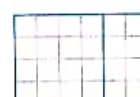
284



641



380



664



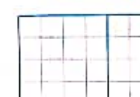
427



614



731







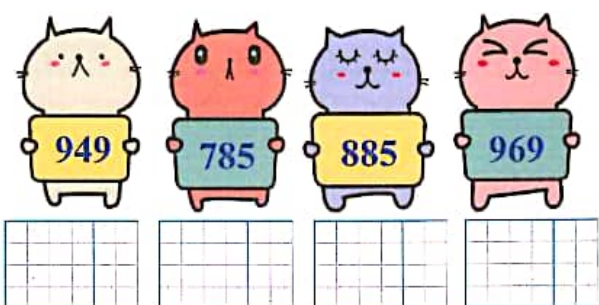
Bài 7 Sắp xếp các số sau theo thứ tự từ lớn đến bé.

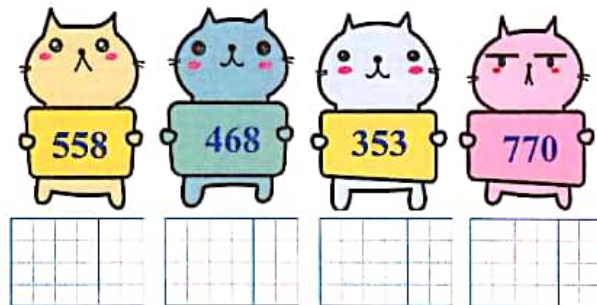


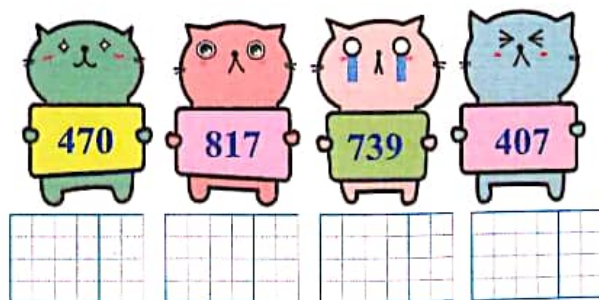


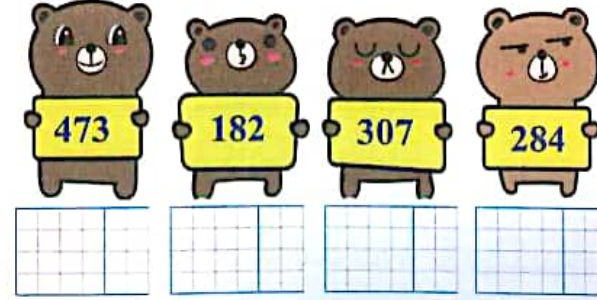












Bài 8 Điền số thích hợp vào chỗ trống.

- Số lớn nhất có hai chữ số là:

.
- Số nhỏ nhất có hai chữ số là:

.
- Số lớn nhất có ba chữ số là:

.
- Số nhỏ nhất có ba chữ số là:

.
- Số lớn nhất có hai chữ số khác nhau là:

.
- Số lớn nhất có ba chữ số khác nhau là:

.
- Số nhỏ nhất có hai chữ số giống nhau là:

.
- Số nhỏ nhất có ba chữ số khác nhau là:

.
- Số tròn chục nhỏ nhất có ba chữ số là:

.
- Số tròn chục lớn nhất có ba chữ số là:

.
- Từ 100 đến 1000 có tất cả

 số tròn trăm. Đó là các số:

- Từ 800 đến 900 có tất cả

 số tròn chục. Đó là các số:

Bài 9 Viết các số có ba chữ số lập được từ ba thẻ số dưới đây.

2 9 8

1 0 7

4 5 9

3 0 8

6 1 0

7 3 2

★ Bài 10 ★ Số?

- a. Hương đang nghĩ đến một số tròn chục có ba chữ số mà chữ số hàng trăm là số liền sau của số nhỏ nhất có một chữ số, chữ số hàng chục là số lớn nhất có một chữ số. Số

Hương đang nghĩ đến là

.

- b. Bình đang nghĩ đến số lớn nhất có ba chữ số mà tổng các chữ số của số đó bằng 15. Số

Bình đang nghĩ đến là

.

- ★ Bài 11 ★ Một số có ba chữ số có chữ số hàng trăm lớn hơn 1. Nếu chữ số hàng trăm của số đó tăng thêm 1 và chữ số hàng chục giảm đi 1 thì số đó tăng thêm hay giảm đi bao nhiêu đơn vị?

Trả lời:



I. Phần trắc nghiệm.

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

★ **Câu 1** Tích của 5 và 2 là:

- A. 10 B. 12 C. 8 D. 14

★ **Câu 2** Tích của 6 và 5 là:

- A. 30 B. 25 C. 35 D. 20

★ **Câu 3** Thương của 18 và 2 là:

- A. 7 B. 8 C. 9 D. 6

★ **Câu 4** 6 là thương của:

- A. 16 và 2 B. 30 và 5 C. 14 và 2 D. 25 và 5

★ **Câu 5** Tổng của 9 và 3 là:

- A. 12 B. 11 C. 10 D. 13

★ **Câu 6** Hiệu của 18 và 9 là:

- A. 6 B. 7 C. 8 D. 9

★ ★ **Câu 7** 20 là tích của 5 và số nào?

- A. 3 B. 4 C. 5 D. 6

★ ★ **Câu 8** Phép tính nào dưới đây có kết quả lớn hơn 67?

- A. $47 + 19$ B. $73 - 9$ C. $91 - 25$ D. $13 + 58$

★ ★ **Câu 9** Số?

- A. 42 B. 52
C. 72 D. 62

$$\boxed{81} - \boxed{?} = \boxed{19}$$

Câu 10 Số?

A. 75

B. 55

C. 65

D. 85

$$\boxed{?} - \boxed{28} = \boxed{47}$$

Câu 11 Số?

A. 60

B. 50

C. 70

D. 62

$$\boxed{452} - \boxed{428} = \boxed{?} - \boxed{45} + \boxed{19}$$

Câu 12 Số?

A. 226

B. 235

C. 148

D. 215

$$\boxed{122} + \boxed{738} - \boxed{580} = \boxed{45} + \boxed{?}$$

Câu 13 Trong các phép tính sau, phép tính có kết quả lớn nhất là:

A. $18 + 37$

B. $71 - 23$

C. $45 + 18$

D. $81 - 19$

Câu 14 Tổng của **189** và số liền sau của nó là:

A. 378

B. 379

C. 380

D. 381

Câu 15 Tổng của số bé nhất có hai chữ số giống nhau và **89** là:

A. 99

B. 89

C. 100

D. 98

Câu 16 Tổng của hai số có hai chữ số là 53. Nếu số hạng thứ nhất tăng thêm 9 đơn vị và số hạng thứ hai giảm đi 7 đơn vị thì tổng mới bằng mấy?

A. 62

B. 55

C. 69

D. 65

Câu 17 Hiệu của hai số có ba chữ số là 234. Nếu số bị trừ tăng thêm 26 đơn vị và số trừ giảm đi 90 đơn vị thì hiệu mới bằng mấy?

A. 260

B. 350

C. 250

D. 118

Câu 18 An đang nghĩ đến một số có hai chữ số. Tổng của số đó và **78** là một số có hai chữ số mà số đơn vị bằng **5**. Số An đang nghĩ đến là:

A. 15

B. 16

C. 17

D. 18

II. Phần tự luận.

Bài 1 Đúng ghi Đ, sai ghi S vào ô trống.

$$\begin{array}{r} 127 \\ + \\ 212 \\ \hline 339 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 325 \\ + \\ 53 \\ \hline 378 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 62 \\ + \\ 3 \\ \hline 65 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 778 \\ - \\ 432 \\ \hline 346 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 8 \\ + \\ 13 \\ \hline 93 \end{array}$$

Bài 2 Tính.

$$\begin{array}{r} 65 \\ + \\ 15 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 52 \\ - \\ 23 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 76 \\ - \\ 9 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 46 \\ + \\ 8 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 84 \\ - \\ 27 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 425 \\ + \\ 331 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 616 \\ + \\ 58 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 520 \\ + \\ 8 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 827 \\ - \\ 655 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 948 \\ - \\ 367 \\ \hline \end{array}$$

Bài 3 Đặt tính rồi tính.

$36 + 45$

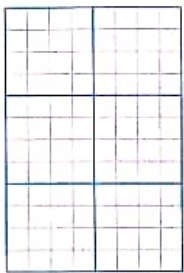
$91 - 5$

$27 + 9$

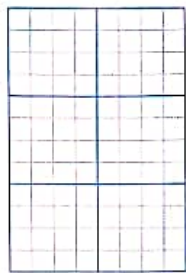
$51 - 46$

$23 + 57$

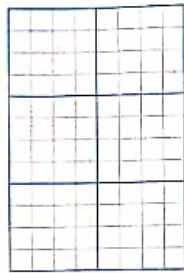
$26 - 17$



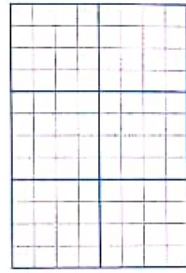
$48 + 5$



$42 - 7$



$64 + 18$

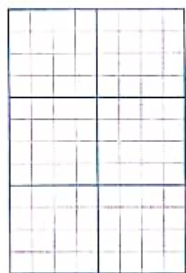


$84 - 75$

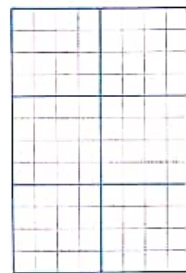


Bài 4 Đặt tính rồi tính.

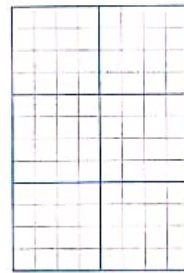
$487 - 96$



$378 + 102$



$815 - 723$



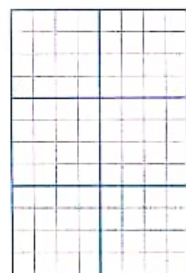
$218 + 64$



$536 - 119$



$916 + 8$



$861 - 637$



$191 + 567$



$743 - 82$



$418 + 29$



Bài 5 Tính.

$46 - 38 =$

$26 + 44 =$

$71 - 27 =$

$15 + 57 =$

$93 - 77 =$

$18 + 53 =$

$734 - 528 =$

$363 + 54 =$

$516 - 9 =$

$137 + 617 =$

$835 - 94 =$

$423 + 8 =$

Bài 6

Tính (theo mẫu).

Mẫu:

$$45 + 55 - 20$$

$$= 100 - 20$$

$$= 80$$

$$93 - 46 + 37$$

$$84 - 16 - 59$$

$$26 + 64 - 75$$

$$45 + 26 - 58$$

$$16 + 47 + 37$$

$$73 - 65 + 88$$

$$635 + 326 - 816$$

$$734 - 572 + 429$$

$$981 - 709 + 554$$

$$218 + 632 - 545$$

$$927 - 136 - 538$$

$$404 + 218 - 614$$

Bài 7

Số?

$$46 - \begin{array}{|c|c|c|c|} \hline & & & \\ \hline & & & \\ \hline & & & \\ \hline \end{array} = 18$$

$$27 - \begin{array}{|c|c|c|c|} \hline & & & \\ \hline & & & \\ \hline & & & \\ \hline \end{array} = 19$$

$$24 + \begin{array}{|c|c|c|c|} \hline & & & \\ \hline & & & \\ \hline & & & \\ \hline \end{array} = 51$$

$$36 + \begin{array}{|c|c|c|c|} \hline & & & \\ \hline & & & \\ \hline & & & \\ \hline \end{array} = 65$$

$$88 - \begin{array}{|c|c|c|c|} \hline & & & \\ \hline & & & \\ \hline & & & \\ \hline \end{array} = 45$$

$$74 - \begin{array}{|c|c|c|c|} \hline & & & \\ \hline & & & \\ \hline & & & \\ \hline \end{array} = 47$$

$$\begin{array}{|c|c|c|} \hline & & \\ \hline \end{array} + 26 = 63$$

$$\begin{array}{|c|c|c|} \hline & & \\ \hline \end{array} - 31 = 8$$

$$\begin{array}{|c|c|c|} \hline & & \\ \hline \end{array} + 12 = 90$$

$$\begin{array}{|c|c|c|} \hline & & \\ \hline \end{array} + 38 = 72$$

$$\begin{array}{|c|c|c|} \hline & & \\ \hline \end{array} - 43 = 36$$

$$\begin{array}{|c|c|c|} \hline & & \\ \hline \end{array} + 55 = 94$$

Bài 8 Số?

$$628 + \begin{array}{|c|c|c|} \hline & & \\ \hline \end{array} = 834$$

$$374 + \begin{array}{|c|c|c|} \hline & & \\ \hline \end{array} = 737$$

$$606 - \begin{array}{|c|c|c|} \hline & & \\ \hline \end{array} = 413$$

$$481 - \begin{array}{|c|c|c|} \hline & & \\ \hline \end{array} = 256$$

$$540 + \begin{array}{|c|c|c|} \hline & & \\ \hline \end{array} = 900$$

$$247 + \begin{array}{|c|c|c|} \hline & & \\ \hline \end{array} = 793$$

$$\begin{array}{|c|c|c|} \hline & & \\ \hline \end{array} + 345 = 546$$

$$\begin{array}{|c|c|c|} \hline & & \\ \hline \end{array} + 491 = 678$$

$$\begin{array}{|c|c|c|} \hline & & \\ \hline \end{array} - 735 = 108$$

$$\begin{array}{|c|c|c|} \hline & & \\ \hline \end{array} - 108 = 550$$

$$\begin{array}{|c|c|c|} \hline & & \\ \hline \end{array} + 216 = 971$$

$$\begin{array}{|c|c|c|} \hline & & \\ \hline \end{array} + 515 = 840$$

Bài 9 > ; < ; = ?

$$348 + 547 \begin{array}{|c|c|c|} \hline & & \\ \hline \end{array} 984 - 91$$

$$845 - 19 \begin{array}{|c|c|c|} \hline & & \\ \hline \end{array} 608 + 218$$

$$747 - 485 \begin{array}{|c|c|c|} \hline & & \\ \hline \end{array} 192 + 57$$

$$468 + 27 \begin{array}{|c|c|c|} \hline & & \\ \hline \end{array} 591 - 86$$

$$867 - 591 \begin{array}{|c|c|c|} \hline & & \\ \hline \end{array} 482 - 206$$

$$919 - 78 \begin{array}{|c|c|c|} \hline & & \\ \hline \end{array} 407 + 434$$

Bài 10 Số?

$$\begin{array}{r} \begin{array}{|c|c|c|} \hline 5 & & 5 \\ \hline \end{array} \\ + \begin{array}{|c|c|c|} \hline & 7 & \\ \hline \end{array} \\ \hline \begin{array}{|c|c|c|} \hline 7 & 2 & 6 \\ \hline \end{array} \end{array}$$

$$\begin{array}{r} \begin{array}{|c|c|c|} \hline & 7 & 1 \\ \hline \end{array} \\ - \begin{array}{|c|c|c|} \hline 3 & & 6 \\ \hline \end{array} \\ \hline \begin{array}{|c|c|c|} \hline 3 & 1 & \\ \hline \end{array} \end{array}$$

$$\begin{array}{r} \begin{array}{|c|c|c|} \hline & 3 & 5 \\ \hline \end{array} \\ - \begin{array}{|c|c|c|} \hline 5 & 6 & \\ \hline \end{array} \\ \hline \begin{array}{|c|c|c|} \hline 2 & & 3 \\ \hline \end{array} \end{array}$$

$$\begin{array}{|c|c|c|} \hline & 4 & \\ \hline \end{array} + \begin{array}{|c|c|c|} \hline 2 & & 5 \\ \hline \end{array} = \begin{array}{|c|c|c|} \hline 8 & 6 & 3 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{|c|c|c|} \hline 8 & 7 & \\ \hline \end{array} - \begin{array}{|c|c|c|} \hline 2 & & 0 \\ \hline \end{array} = \begin{array}{|c|c|c|} \hline & 9 & 5 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{|c|c|c|} \hline & 3 & 5 \\ \hline \end{array} + \begin{array}{|c|c|c|} \hline 3 & & \\ \hline \end{array} = \begin{array}{|c|c|c|} \hline 7 & 4 & 0 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{|c|c|c|} \hline & & 8 \\ \hline \end{array} + \begin{array}{|c|c|c|} \hline 5 & 3 & \\ \hline \end{array} = \begin{array}{|c|c|c|} \hline 7 & 6 & 0 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{|c|c|c|} \hline 4 & 7 & 1 \\ \hline \end{array} - \begin{array}{|c|c|c|} \hline & & 8 \\ \hline \end{array} = \begin{array}{|c|c|c|} \hline 2 & 1 & \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{|c|c|c|} \hline & 3 & 4 \\ \hline \end{array} + \begin{array}{|c|c|c|} \hline 8 & & \\ \hline \end{array} = \begin{array}{|c|c|c|} \hline & 6 & 0 \\ \hline \end{array}$$

Bài 11

Điền dấu "+" hoặc dấu "-" thích hợp vào chỗ trống.

$$15 \begin{array}{|c|c|} \hline & \\ \hline \end{array} 25 \begin{array}{|c|c|} \hline & \\ \hline \end{array} 35 \approx 75$$

$$523 \begin{array}{|c|c|} \hline & \\ \hline \end{array} 328 \begin{array}{|c|c|} \hline & \\ \hline \end{array} 647 = 204$$

$$62 \begin{array}{|c|c|} \hline & \\ \hline \end{array} 17 \begin{array}{|c|c|} \hline & \\ \hline \end{array} 28 = 73$$

$$870 \begin{array}{|c|c|} \hline & \\ \hline \end{array} 316 \begin{array}{|c|c|} \hline & \\ \hline \end{array} 283 = 837$$

$$86 \begin{array}{|c|c|} \hline & \\ \hline \end{array} 28 \begin{array}{|c|c|} \hline & \\ \hline \end{array} 15 = 43$$

$$515 \begin{array}{|c|c|} \hline & \\ \hline \end{array} 274 \begin{array}{|c|c|} \hline & \\ \hline \end{array} 219 = 22$$

$$54 \begin{array}{|c|c|} \hline & \\ \hline \end{array} 37 \begin{array}{|c|c|} \hline & \\ \hline \end{array} 6 = 85$$

$$209 \begin{array}{|c|c|} \hline & \\ \hline \end{array} 548 \begin{array}{|c|c|} \hline & \\ \hline \end{array} 8 = 749$$

Bài 12

Viết các tổng dưới đây dưới dạng các tích.

$$7 + 7 + 7 + 7 = \begin{array}{|c|c|} \hline & \\ \hline \end{array} \times \begin{array}{|c|c|} \hline & \\ \hline \end{array}$$

$$6 + 6 + 6 + 6 + 6 + 6 = \begin{array}{|c|c|} \hline & \\ \hline \end{array} \times \begin{array}{|c|c|} \hline & \\ \hline \end{array}$$

$$8 + 8 + 8 = \begin{array}{|c|c|} \hline & \\ \hline \end{array} \times \begin{array}{|c|c|} \hline & \\ \hline \end{array}$$

$$5 + 5 + 5 + 5 + 5 = \begin{array}{|c|c|} \hline & \\ \hline \end{array} \times \begin{array}{|c|c|} \hline & \\ \hline \end{array}$$

$$2 + 2 + 2 = \begin{array}{|c|c|c|} \hline & & \\ \hline & & \\ \hline & & \\ \hline \end{array} \times \begin{array}{|c|c|} \hline & \\ \hline & \\ \hline & \\ \hline \end{array}$$

$$3 + 3 + 3 + 3 = \begin{array}{|c|c|c|} \hline & & \\ \hline & & \\ \hline & & \\ \hline \end{array} \times \begin{array}{|c|c|} \hline & \\ \hline & \\ \hline & \\ \hline \end{array}$$

$$9 + 9 = \begin{array}{|c|c|c|} \hline & & \\ \hline & & \\ \hline & & \\ \hline \end{array} \times \begin{array}{|c|c|} \hline & \\ \hline & \\ \hline & \\ \hline \end{array}$$

$$4 + 4 + 4 + 4 + 4 = \begin{array}{|c|c|c|} \hline & & \\ \hline & & \\ \hline & & \\ \hline \end{array} \times \begin{array}{|c|c|} \hline & \\ \hline & \\ \hline & \\ \hline \end{array}$$

Bài 13 Viết các tích sau dưới dạng tổng các số hạng bằng nhau rồi tính.

$$7 \times 5 = \begin{array}{|c|c|c|c|c|c|c|c|c|c|} \hline & & & & & & & & & \\ \hline & & & & & & & & & \\ \hline & & & & & & & & & \\ \hline & & & & & & & & & \\ \hline & & & & & & & & & \\ \hline & & & & & & & & & \\ \hline & & & & & & & & & \\ \hline \end{array}. \text{ Vậy: } 7 \times 5 = \begin{array}{|c|c|} \hline & \\ \hline & \\ \hline & \\ \hline \end{array}.$$

$$6 \times 5 = \begin{array}{|c|c|c|c|c|c|c|c|c|c|} \hline & & & & & & & & & \\ \hline & & & & & & & & & \\ \hline & & & & & & & & & \\ \hline & & & & & & & & & \\ \hline & & & & & & & & & \\ \hline & & & & & & & & & \\ \hline \end{array}. \text{ Vậy: } 6 \times 5 = \begin{array}{|c|c|} \hline & \\ \hline & \\ \hline & \\ \hline \end{array}.$$

$$4 \times 4 = \begin{array}{|c|c|c|c|c|c|c|c|c|c|} \hline & & & & & & & & & \\ \hline & & & & & & & & & \\ \hline & & & & & & & & & \\ \hline & & & & & & & & & \\ \hline & & & & & & & & & \\ \hline & & & & & & & & & \\ \hline \end{array}. \text{ Vậy: } 4 \times 4 = \begin{array}{|c|c|} \hline & \\ \hline & \\ \hline & \\ \hline \end{array}.$$

Bài 14 Tính.

$$2 \times 1 = \begin{array}{|c|c|} \hline & \\ \hline & \\ \hline \end{array}$$

$$2 \times 3 = \begin{array}{|c|c|c|} \hline & & \\ \hline & & \\ \hline \end{array}$$

$$2 \times 5 = \begin{array}{|c|c|c|c|c|} \hline & & & & \\ \hline & & & & \\ \hline \end{array}$$

$$2 \times 7 = \begin{array}{|c|c|c|c|c|c|c|} \hline & & & & & & \\ \hline & & & & & & \\ \hline \end{array}$$

$$5 \times 1 = \begin{array}{|c|c|} \hline & \\ \hline & \\ \hline & \\ \hline \end{array}$$

$$5 \times 3 = \begin{array}{|c|c|c|} \hline & & \\ \hline & & \\ \hline & & \\ \hline \end{array}$$

$$5 \times 5 = \begin{array}{|c|c|c|c|c|} \hline & & & & \\ \hline & & & & \\ \hline & & & & \\ \hline \end{array}$$

$$5 \times 7 = \begin{array}{|c|c|c|c|c|c|c|} \hline & & & & & & \\ \hline & & & & & & \\ \hline & & & & & & \\ \hline \end{array}$$

Bài 15 Tính.

$$2 : 2 = \begin{array}{|c|c|} \hline & \\ \hline & \\ \hline \end{array}$$

$$10 : 2 = \begin{array}{|c|c|c|} \hline & & \\ \hline & & \\ \hline & & \\ \hline \end{array}$$

$$14 : 2 = \begin{array}{|c|c|c|c|c|} \hline & & & & \\ \hline & & & & \\ \hline \end{array}$$

$$18 : 2 = \begin{array}{|c|c|c|c|c|c|c|} \hline & & & & & & \\ \hline & & & & & & \\ \hline \end{array}$$

$$6 : 2 = \begin{array}{|c|c|} \hline & \\ \hline & \\ \hline \end{array}$$

$$15 : 5 = \begin{array}{|c|c|c|} \hline & & \\ \hline & & \\ \hline & & \\ \hline \end{array}$$

$$25 : 5 = \begin{array}{|c|c|c|c|c|} \hline & & & & \\ \hline & & & & \\ \hline & & & & \\ \hline \end{array}$$

$$35 : 5 = \begin{array}{|c|c|c|c|c|c|c|} \hline & & & & & & \\ \hline & & & & & & \\ \hline & & & & & & \\ \hline \end{array}$$

Bài 16 Số?

Thừa số	2	5	2	5	5	2	5	2	5
Thừa số	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Tích									

Số bị chia	20	12	45	35	10	30	18	15	5
Số chia	5	2	5	5	2	5	2	5	5
Thương									

Bài 17 Từ phép nhân đã cho, viết hai phép chia thích hợp.

$5 \times 7 = 35$

$\boxed{} : \boxed{} = \boxed{}$

$\boxed{} : \boxed{} = \boxed{}$

$5 \times 3 = 15$

$\boxed{} : \boxed{} = \boxed{}$

$\boxed{} : \boxed{} = \boxed{}$

$2 \times 7 = 14$

$\boxed{} : \boxed{} = \boxed{}$

$\boxed{} : \boxed{} = \boxed{}$

$2 \times 8 = 16$

$\boxed{} : \boxed{} = \boxed{}$

$\boxed{} : \boxed{} = \boxed{}$

Bài 18 Số?

$2 \times \boxed{} = 12$

$2 \times \boxed{} = 10$

$2 \times \boxed{} = 16$

$2 \times \boxed{} = 18$

$5 \times \boxed{} = 15$

$5 \times \boxed{} = 45$

$5 \times \boxed{} = 20$

$5 \times \boxed{} = 50$

$\boxed{} : 2 = 7$

$\boxed{} : 2 = 4$

$\boxed{} : 2 = 6$

$\boxed{} : 2 = 3$

$\boxed{} : 5 = 7$

$\boxed{} : 5 = 4$

$\boxed{} : 5 = 6$

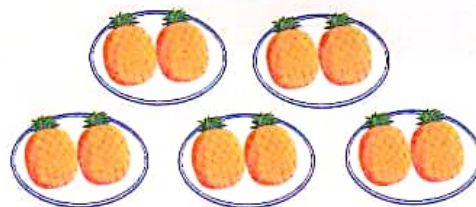
$\boxed{} : 5 = 3$

Bài 19 Quan sát bức tranh và viết phép nhân, phép chia thích hợp:

Có tất cả bao nhiêu bông hoa?



Có tất cả bao nhiêu quả dưa?



Có tất cả bao nhiêu bông hoa?



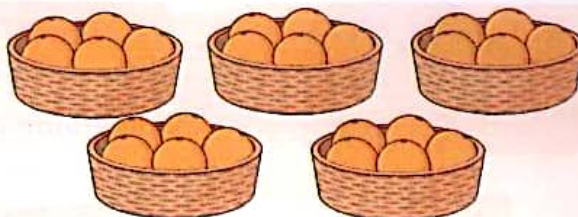
Có tất cả bao nhiêu quả táo?



Có tất cả bao nhiêu quả thanh long?



Có tất cả bao nhiêu quả cam?



Nếu chia đều thì mỗi bạn có mấy quả dâu tây?



Lớp 2A xếp thành 2 hàng ngang đều nhau. Vậy mỗi hàng có mấy bạn?



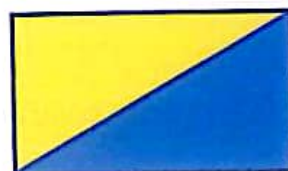


I. Phần trắc nghiệm.

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

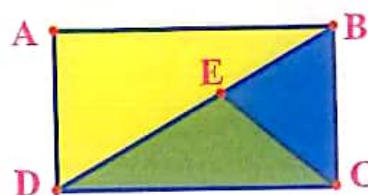
Câu 1 Hình bên có mấy đoạn thẳng?

- A. 3 đoạn thẳng B. 4 đoạn thẳng
C. 5 đoạn thẳng D. 6 đoạn thẳng



Câu 2 Hình bên có 3 điểm nào thẳng hàng?

- A. A, B, C B. B, C, D
C. A, E, C D. D, E, B



Câu 3 Hình nào dưới đây là hình tứ giác?

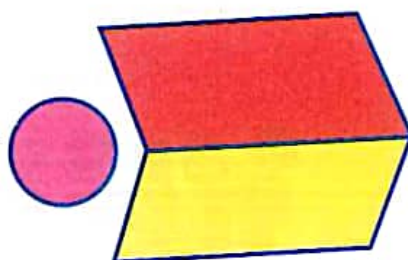
- A.  B.  C.  D. 

Câu 4 Hình nào dưới đây không phải là hình tứ giác?

- A.  B.  C.  D. 

Câu 5 Hình bên có mấy hình tứ giác?

- A. 1 hình
B. 2 hình
C. 3 hình
D. 4 hình



Câu 6 Hình nào dưới đây là khối trụ?

- A.  B.  C.  D. 

Câu 7

Đồ vật nào dưới đây có dạng khối cầu?

A.



B.



C.



D.



Câu 8

Hình bên có mấy đoạn thẳng?

A

B

C

D



A. 3 đoạn thẳng

B. 4 đoạn thẳng

C. 6 đoạn thẳng

D. 7 đoạn thẳng

Câu 9

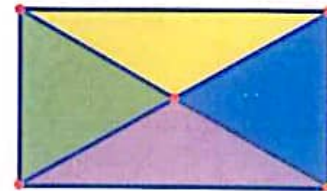
Hình bên có mấy đoạn thẳng?

A. 6 đoạn thẳng

B. 7 đoạn thẳng

C. 8 đoạn thẳng

D. 10 đoạn thẳng



Câu 10

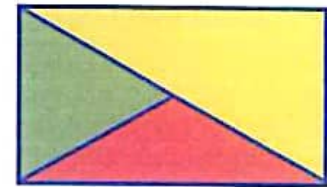
Hình bên có mấy hình tam giác?

A. 3 hình

B. 4 hình

C. 5 hình

D. 6 hình



Câu 11

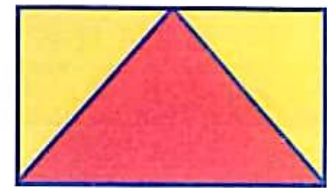
Hình bên có mấy hình tứ giác?

A. 2 hình

B. 4 hình

C. 3 hình

D. 5 hình



Câu 12

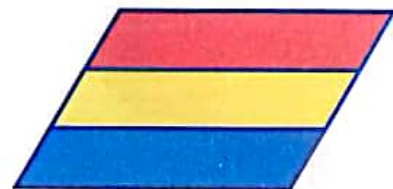
Hình bên có mấy hình tứ giác?

A. 3 hình

B. 5 hình

C. 6 hình

D. 7 hình



Câu 13

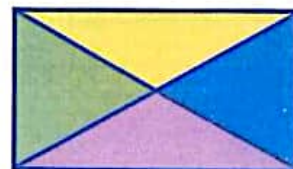
Hình bên có mấy hình tam giác?

A. 4 hình

B. 6 hình

C. 8 hình

D. 10 hình



Câu 14

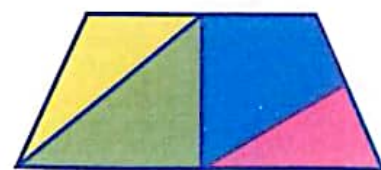
Hình bên có mấy hình tứ giác?

A. 4 hình

B. 5 hình

C. 6 hình

D. 7 hình



II. Phần tự luận.

Bài 1 Số?

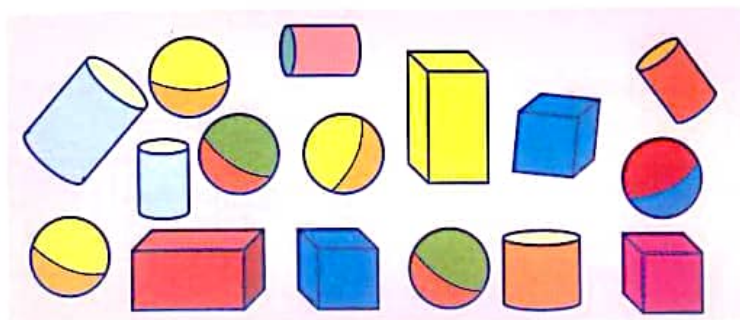
Hình bên có:



khối trụ,



khối cầu.



Bài 2 Số?

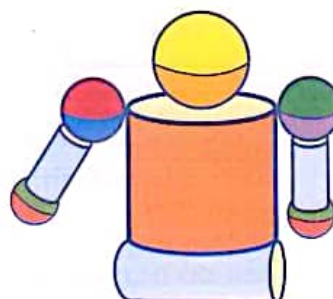
Hình bên có:



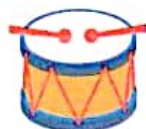
khối trụ,



khối cầu.



Bài 3 Nói.



Khối hộp chữ
nhật

Khối lập
phương

Khối trụ

Khối cầu



Bài 4 Số?

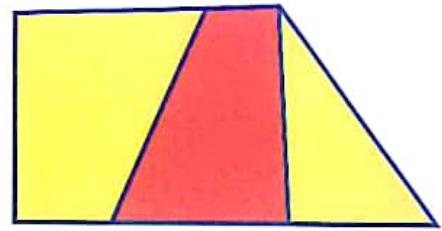
Hình bên có:



đoạn thẳng và



hình tứ giác.



Bài 5 Số?

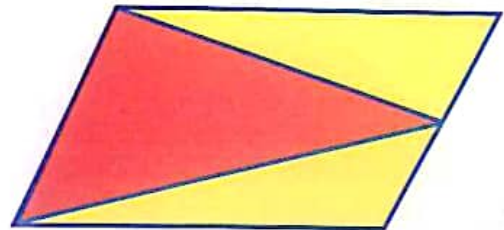
Hình bên có:



đoạn thẳng và



hình tứ giác.



Bài 6 Số?

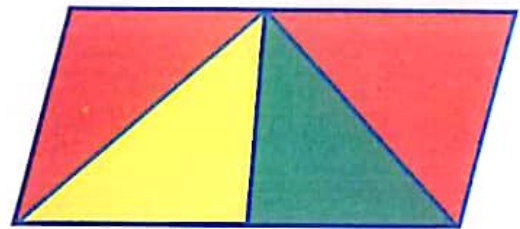
Hình bên có:



hình tam giác và



hình tứ giác.



Bài 7 Số?

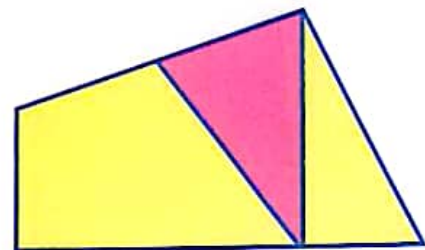
Hình bên có:



hình tam giác và



hình tứ giác.



Bài 8 Số?

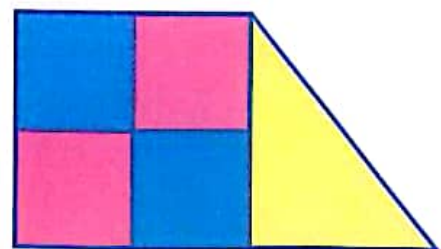
Hình bên có:



hình vuông và



hình tứ giác.



Bài 9 Số?

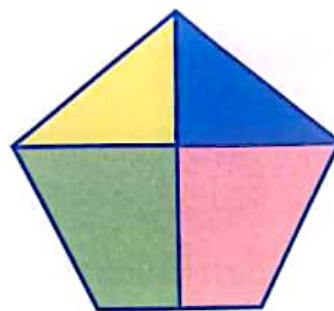
Hình bên có:



hình tam giác và



hình tứ giác.

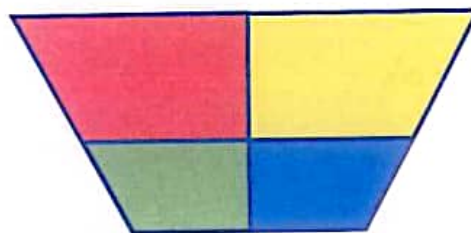


Bài 10 Số?

Hình bên có:



hình tứ giác.



Bài 11 Số?

Hình bên có:



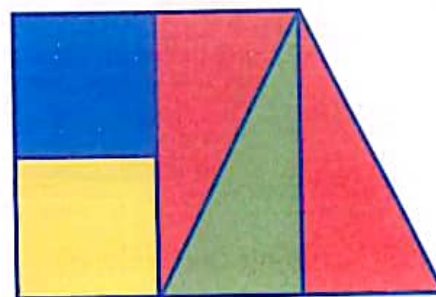
hình vuông,



hình tam giác và



hình tứ giác.



Bài 12 Số?

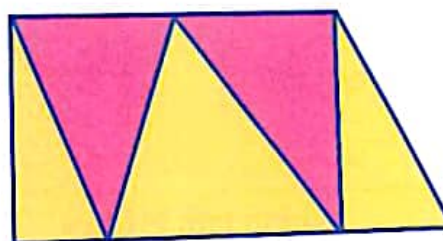
Hình bên có:



hình tam giác và



hình tứ giác.



Bài 13 Số?

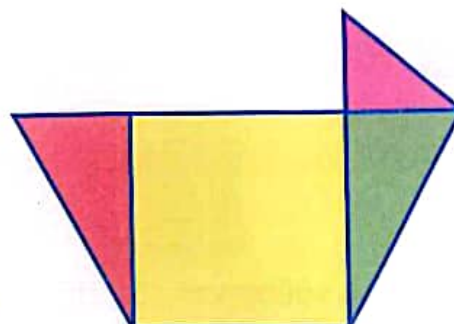
Hình bên có:



hình tam giác và



hình tứ giác.



Bài 14 Số?

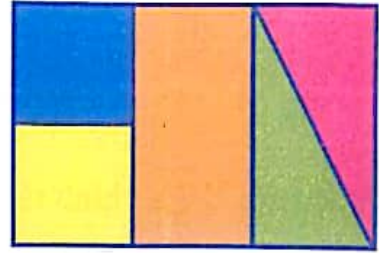
Hình bên có:



hình vuông và



hình tứ giác.



Bài 15 Số?

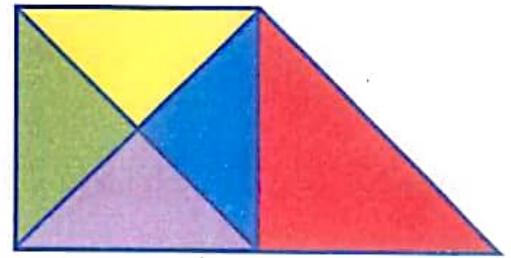
Hình bên có:



hình tam giác và



hình tứ giác.



Bài 16 Số?

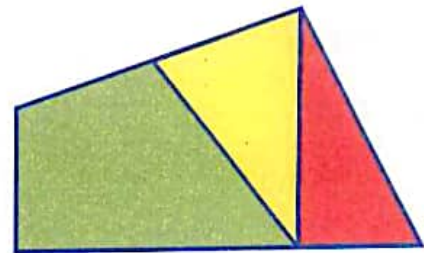
Hình bên có:



hình tam giác và



hình tứ giác.



Bài 17 Số?

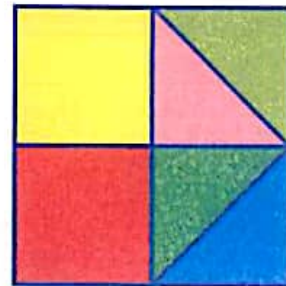
Hình bên có:



hình tam giác và



hình vuông.



Bài 18 Số?

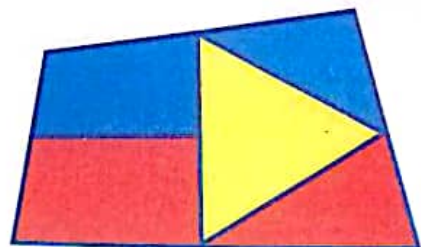
Hình bên có:



hình tam giác và

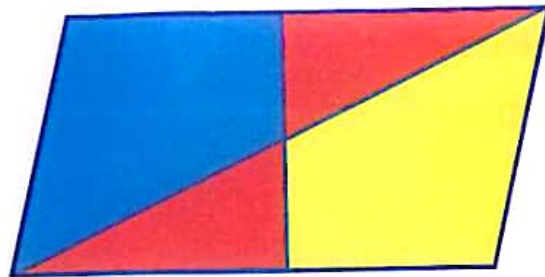


hình tứ giác.



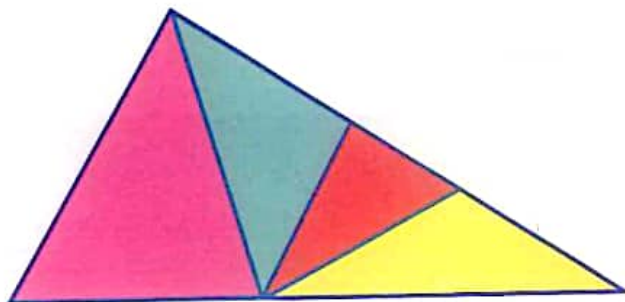
Bài 19 Số?

Hình bên có:  hình tứ giác..



Bài 20 Số?

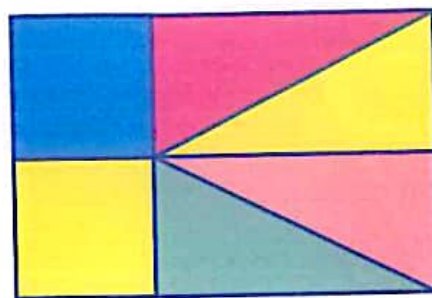
Hình bên có:  hình tứ giác.



Bài 21 Số?

Hình bên có:

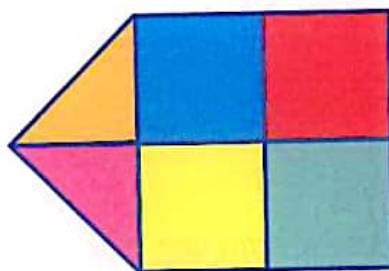
 hình tam giác và  hình tứ giác.



Bài 22 Số?

Hình bên có:

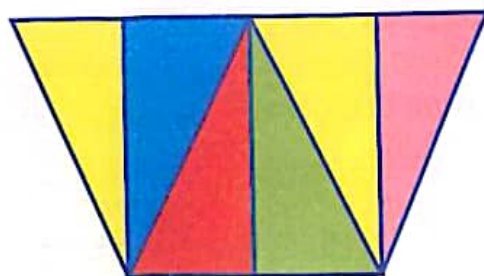
 hình vuông,  hình chữ nhật,
 hình tam giác và  hình tứ giác.



Bài 23 Số?

Hình bên có:

 hình tam giác và  hình tứ giác.





I. Phần trắc nghiệm.

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

Câu 1 " $1 \text{ km} = \dots\dots \text{ m}$ ". Số thích hợp điền vào chỗ chấm là:

- A. 10 B. 200 C. 100 D. 1 000

Câu 2 Kết quả của phép tính $125 \text{ l} + 45 \text{ l}$ là:

- A. 160 B. 160 l C. 170 l D. 170

Câu 3 Đồng hồ hình bên chỉ mấy giờ?

- A. 8 giờ 30 sáng B. 7 giờ rưỡi tối
C. 19 giờ 30 phút D. Cả B và C đều đúng.

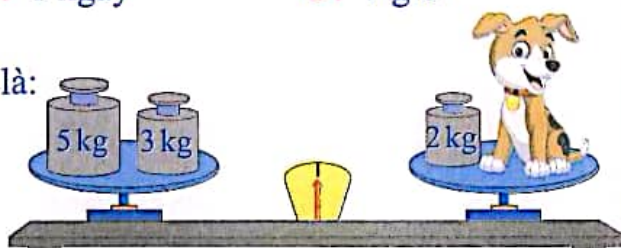


Câu 4 Khoảng thời gian dài nhất là:

- A. 1 tháng B. 1 tuần C. 1 ngày D. 1 giờ

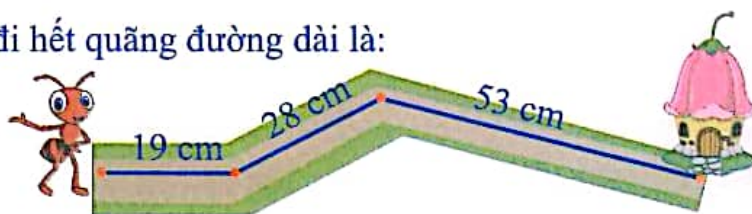
Câu 5 Con chó (như bức tranh) cân nặng là:

- A. 8 kg B. 6 kg
C. 7 kg D. 5 kg



Câu 6 Để về đến nhà, Kiến cần đi hết quãng đường dài là:

- A. 47 cm B. 81 cm
C. 72 cm D. 1 m



Câu 7 Vào lúc 19 giờ hằng ngày, An được bố mẹ cho phép xem ti vi 30 phút và sẽ học bài sau đó. Đồng hồ nào dưới đây chỉ thời gian An bắt đầu học bài?



Câu 8

Mẹ đi công tác một tuần. Mẹ đi công tác vào thứ Năm tuần trước. Vậy mẹ sẽ về nhà vào thứ mấy tuần này?

A. thứ Ba

B. thứ Tư

C. thứ Năm

D. thứ Sáu

Câu 9

Các con gà cân nặng bằng nhau. Con chó cân nặng 10 kg. Mỗi con gà cân nặng là:

A. 2 kg

B. 3 kg

C. 4 kg

D. 5 kg



Câu 10

Mẹ nấu canh xương cho bữa tối. Mẹ đặt nồi canh lên bếp và dự định hầm xương trong vòng 30 phút. Khi bật bếp, mẹ thấy kim đồng hồ chỉ như hình bên. Vậy mẹ sẽ tắt bếp lúc mấy giờ?

A. 6 giờ 15 phút

B. 6 giờ 30 phút

C. 18 giờ

D. 18 giờ 30 phút



Câu 11

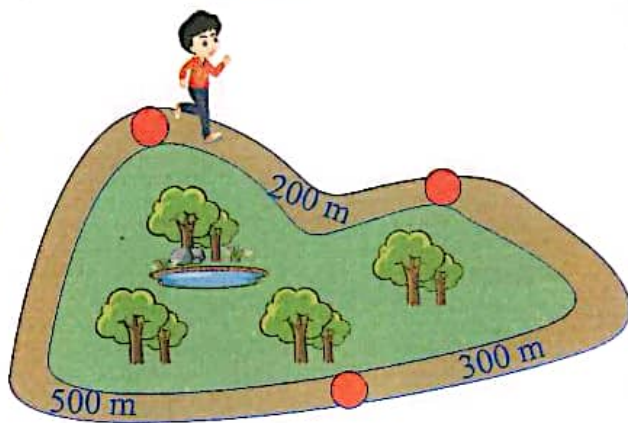
Mỗi buổi sáng, anh Bình đều chạy thể dục 2 vòng quanh công viên (như bức tranh). Quãng đường anh Bình chạy mỗi buổi sáng là:

A. 1000 m

B. 2 km

C. 800 m

D. 500 m



Câu 12

Mỗi buổi chiều, An đều đạp xe qua thăm ông bà, sau đó đạp xe về nhà (như bức tranh). Quãng đường An đạp xe mỗi buổi chiều là:

A. 1 km

B. 1000 m

C. 2 km

D. 800 m



II. Phần tự luận.

Bài 1 Số?

$1 \text{ km} = \boxed{} \text{ m}$

$5 \text{ m} = \boxed{} \text{ dm}$

$7 \text{ dm} = \boxed{} \text{ cm}$

$8 \text{ dm} = \boxed{} \text{ cm}$

$9 \text{ m} = \boxed{} \text{ cm}$

$60 \text{ dm} = \boxed{} \text{ cm}$

$\boxed{} \text{ cm} = 30 \text{ dm}$

$\boxed{} \text{ dm} = 60 \text{ m}$

$\boxed{} \text{ cm} = 100 \text{ dm}$

$\boxed{} \text{ cm} = 6 \text{ m}$

$\boxed{} \text{ cm} = 10 \text{ m}$

$\boxed{} \text{ cm} = 80 \text{ dm}$

Bài 2 Tính.

$22 \text{ km} + 78 \text{ km} = \boxed{}$

$234 \text{ m} + 458 \text{ m} = \boxed{}$

$35 \text{ km} + 27 \text{ km} = \boxed{}$

$653 \text{ cm} + 152 \text{ cm} = \boxed{}$

$98 \text{ dm} - 29 \text{ dm} = \boxed{}$

$872 \text{ l} - 58 \text{ l} = \boxed{}$

$80 \text{ cm} - 41 \text{ cm} = \boxed{}$

$654 \text{ l} - 316 \text{ l} = \boxed{}$

Bài 3 Tính.

$2 \text{ km} \times 5 = \boxed{}$

$2 \text{ dm} \times 6 = \boxed{}$

$5 \text{ cm} \times 6 = \boxed{}$

$2 \text{ km} \times 7 = \boxed{}$

$2 \text{ dm} \times 4 = \boxed{}$

$5 \text{ cm} \times 5 = \boxed{}$

$5 \text{ km} \times 9 = \boxed{}$

$5 \text{ dm} \times 8 = \boxed{}$

$2 \text{ cm} \times 8 = \boxed{}$

Bài 4 Đồng hồ dưới đây chỉ mấy giờ?



giờ chiều

hoặc

giờ



giờ phút đêm

hoặc

giờ phút



giờ phút chiều

hoặc

giờ phút



giờ tối

hoặc

giờ



giờ phút tối

hoặc

giờ phút



giờ phút chiều

hoặc

giờ phút

Bài 5

Quan sát tờ lịch và cho biết:

- Ngày 25 tháng 3 là thứ .

- Tháng 3 có ngày chủ nhật. Đó là các

ngày

- Thứ hai đầu tiên của tháng 3 là ngày .

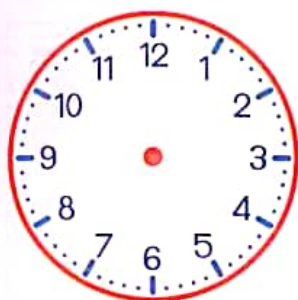
- Còn 10 ngày nữa là đến ngày 26 tháng 3. Vậy hôm nay là thứ ngày .

tháng 3. Thứ sáu tuần trước là ngày .

Tháng 3						
Thứ Hai	Thứ Ba	Thứ Tư	Thứ Năm	Thứ Sáu	Thứ Bảy	Chủ Nhật
		1	2	3	4	5
6	7	8	9	10	11	12
13	14	15	16	17	18	19
20	21	22	23	24	25	26
27	28	29	30	31		

Bài 6

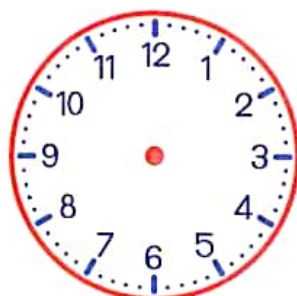
Vẽ thêm kim lên trên mặt đồng hồ để chỉ:



20:15



21:30



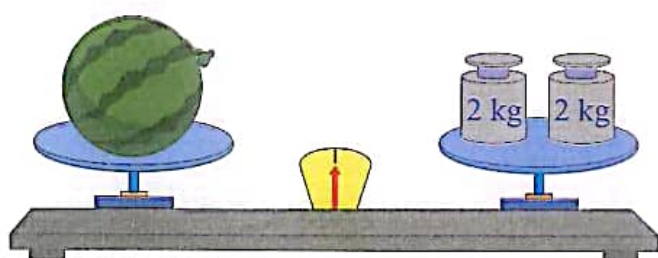
18:15



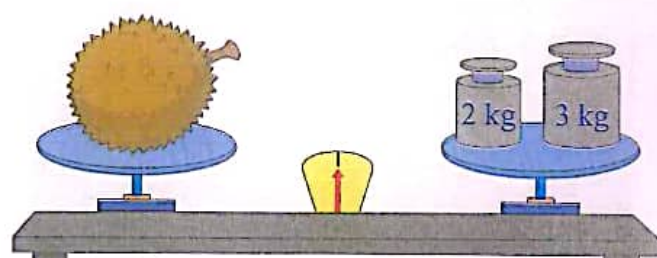
14:30

Bài 7

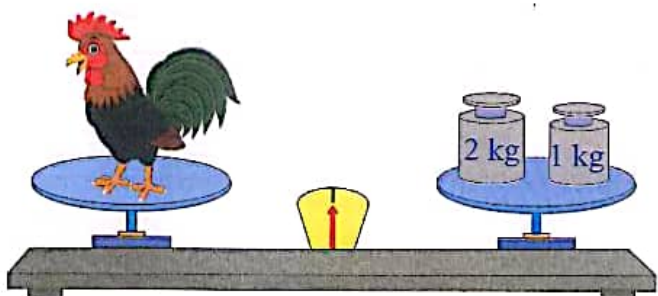
Số?



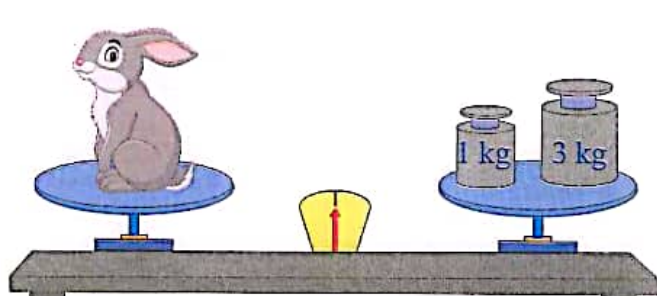
Quả dưa hấu cân nặng kg.



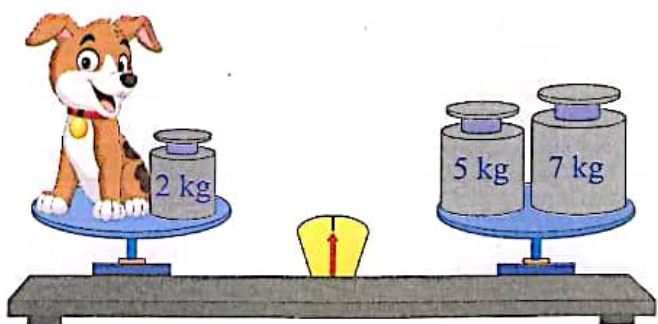
Quả sầu riêng cân nặng kg.



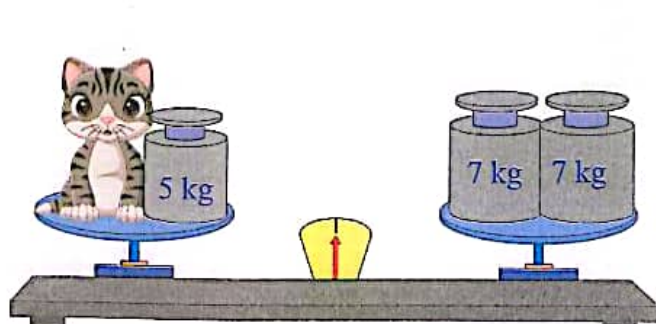
Con gà cân nặng kg.



Con thỏ cân nặng kg.



Con chó cân nặng kg.



Con mèo cân nặng kg.

Bài 8

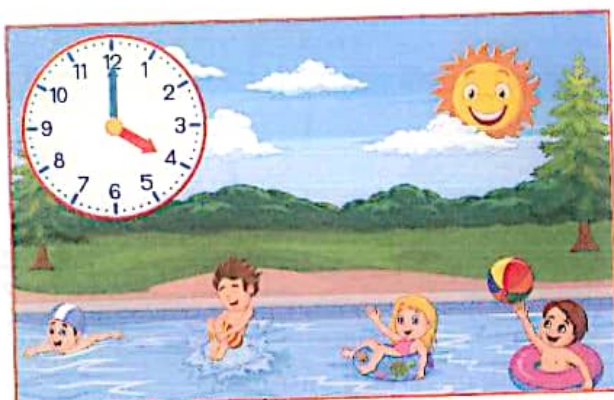
Quan sát tờ lịch và cho biết:



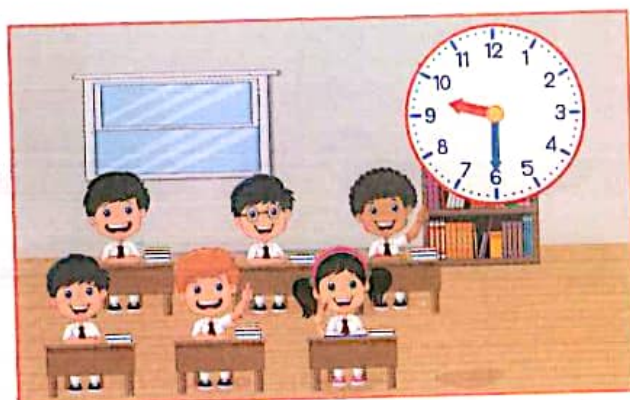
Bây giờ là giờ.



Bây giờ là giờ.



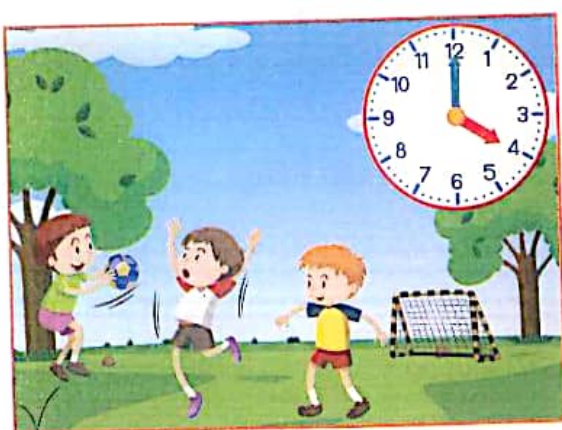
Bây giờ là giờ.



Bây giờ là giờ phút.

Bài 9

Quan sát bức tranh và điền vào chỗ trống cho thích hợp:



Ba bạn nhỏ bắt đầu chơi bóng lúc giờ và ra về lúc giờ phút.



Thời gian ba bạn nhỏ chơi bóng là phút.



I. Phần trắc nghiệm.

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

Câu 1 Lớp 2A có 32 học sinh, lớp 2B có 28 học sinh. Vậy lớp 2A có nhiều hơn lớp 2B số học sinh là:

- A. 4 học sinh B. 5 học sinh C. 3 học sinh D. 6 học sinh

Câu 2 Nhà Mai nuôi 50 con vịt và 35 con gà. Vậy số gà ít hơn số vịt là:

- A. 25 con B. 15 con C. 10 con D. 20 con

Câu 3 Nhà Mai nuôi 24 con gà, nhà Hương nuôi ít hơn nhà Mai 6 con gà. Vậy số gà nhà Hương nuôi là:

- A. 30 con B. 18 con C. 20 con D. 28 con

Câu 4 Lớp 2A trồng được 35 cây xanh, lớp 2B trồng nhiều hơn lớp 2A 5 cây xanh. Vậy số cây xanh lớp 2B trồng được là:

- A. 30 cây B. 40 cây C. 25 cây D. 35 cây

Câu 5 Hôm nay, cửa hàng nhà Mai bán được 46 quả trứng gà và vịt, trong đó có 19 quả trứng gà. Vậy số quả trứng vịt cửa hàng nhà Mai bán được là:

- A. 37 quả B. 65 quả C. 27 quả D. 55 quả

Câu 6 Có 18 con vịt bơi dưới ao. Sau đó, có 9 con lên trên bờ. Vậy số con vịt còn lại ở dưới ao là:

- A. 9 con B. 8 con C. 27 con D. 7 con

Câu 7 Trường tiểu học Hòa Xuân có 258 học sinh nữ và 232 học sinh nam. Vậy số học sinh trường tiểu học Hòa Xuân có là:

- A. 489 học sinh B. 490 học sinh C. 480 học sinh D. 498 học sinh

Câu 8 Năm nay, Hoa 12 tuổi. Minh ít hơn Hoa 3 tuổi. Vậy tuổi của Minh năm nay là:

- A. 9 tuổi B. 15 tuổi C. 8 tuổi D. 14 tuổi

Câu 9 Mẹ Hà chở 64 quả dưa hấu ra chợ bán. Sau khi bán được một số quả dưa hấu thì còn lại 8 quả. Vậy số quả dưa hấu mẹ Hà đã bán được là:

- A. 56 quả B. 58 quả C. 72 quả D. 66 quả

Câu 10 Mẹ đi chợ mua 32 quả cam. Mẹ biếu ông bà 15 quả. Vậy mẹ còn lại số quả cam là:

- A. 47 quả B. 27 quả C. 45 quả D. 17 quả

Câu 11 Khối lớp Một có 235 học sinh. Khối lớp Một có ít hơn khối lớp Hai 55 học sinh. Vậy khối lớp Hai có số học sinh là:

- A. 180 học sinh B. 280 học sinh C. 290 học sinh D. 190 học sinh

Câu 12 Hoa sưu tầm được 260 con tem. Hoa sưu tầm được nhiều hơn My 45 con tem. Vậy My sưu tầm được số con tem là:

- A. 305 con tem B. 215 con tem C. 205 con tem D. 225 con tem

Câu 13 Lớp 2A có 35 bạn. Trong tiết học Toán, cô giáo chia cả lớp thành 5 nhóm đều nhau để thảo luận. Vậy mỗi nhóm có số bạn là:

- A. 30 bạn B. 40 bạn C. 7 bạn D. 6 bạn

Câu 14 Mẹ trồng 8 hàng cây su hào, mỗi hàng có 5 cây. Vậy mẹ trồng được số cây su hào là:

- A. 13 cây B. 3 cây C. 40 cây D. 35 cây



Câu 15 Mẹ làm 6 đĩa bánh. Mỗi đĩa bánh có 5 cái bánh. Vậy mẹ làm được số cái bánh là:

- A. 30 cái B. 11 cái C. 25 cái D. 40 cái



Câu 16 Mẹ làm 20 cái bánh. Mẹ muốn xếp 5 cái bánh vào một đĩa. Vậy số cái đĩa mẹ cần để xếp hết số bánh đã làm là:

- A.** 15 cái **B.** 5 cái **C.** 7 cái **D.** 4 cái

Câu 17 Trên xe buýt có 15 người khách, đến điểm dừng có 6 người xuống xe và 9 người lên xe. Vậy số hành khách ở trên xe buýt lúc này là:

- A.** 16 hành khách **B.** 17 hành khách **C.** 18 hành khách **D.** 19 hành khách

Câu 18 An đã đọc được 54 trang của một cuốn sách và còn 28 trang nữa chưa đọc.
Vậy cuốn sách mà An đang đọc có số trang là:

- A.** 26 trang **B.** 36 trang **C.** 72 trang **D.** 82 trang

Câu 19 Cô Hiền có 40 quyển vở. Cô tặng cho mỗi học sinh lớp 2C một quyển vở thì còn lại 6 quyển vở. Vậy số học sinh của lớp 2C là:

- A.** 24 học sinh **B.** 34 học sinh **C.** 46 học sinh **D.** 36 học sinh

Câu 20 Phong có nhiều hơn An 18 viên bi. Phong cho An một số viên bi thì số bi của hai bạn bằng nhau. Vậy Phong đã cho An số viên bi là:

- A.** 9 viên bi **B.** 10 viên bi **C.** 8 viên bi **D.** 7 viên bi

II. Phần tư luận.

Bài 1 Nhà An có 62 quả trứng, mẹ An bán đi 45 quả trứng. Hỏi nhà An còn lại bao nhiêu quả trứng?

Bài giải

Bài 2 Hôm nay, cửa hàng nhà Minh bán được 37 bộ quần áo và bán ít hơn hôm qua 16 bộ quần áo. Hỏi hôm qua cửa hàng nhà Minh bán được bao nhiêu bộ quần áo?

[illegible]

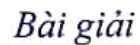
Bài 3 Một nhà máy có 245 công nhân. Để mở rộng sản xuất, nhà máy đã tuyển thêm 125 công nhân nữa. Hỏi hiện tại nhà máy có tất cả bao nhiêu công nhân?

[illegible]

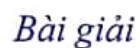
Bài 4 Thôn Đông trồng được 250 cây xanh. Thôn Tây trồng được 180 cây xanh. Hỏi thôn Tây trồng được ít hơn thôn Đông bao nhiêu cây xanh?

[illegible]

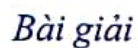
Bài 5 Buổi sáng cửa hàng nhà Mai bán được 53 thùng mì tôm, ít hơn buổi chiều 8 thùng. Hỏi buổi chiều cửa hàng nhà Mai bán được bao nhiêu thùng mì tôm?



Bài 6 Vườn nhà Hoa có 125 cây xoài. Số cây cam nhiều hơn số cây xoài là 47 cây. Hỏi vườn nhà Hoa có bao nhiêu cây cam?

A large grid of graph paper, likely for a drawing or design project. The grid is composed of many small squares. A thick blue border runs along the top, bottom, and sides of the grid. A central blue crosshair, consisting of a vertical and a horizontal line, divides the grid into four quadrants. The grid is otherwise empty, with no text or other markings.

Bài 7 Trang trại nhà Hoa có 350 con gà. Sáng nay nhà Hoa đã bán đi 180 con. Hỏi trang trại nhà Hoa còn lại bao nhiêu con gà?

[illegible]

Bài 8

Bình và An cùng nhau đi hái cam trong vườn.
 Bình hái được 23 quả cam, nhiều hơn An 5
 quả. Hỏi An hái được bao nhiêu quả cam?

Bài giải

A blank sheet of graph paper with a grid pattern. The grid consists of 10 columns and 6 rows of squares. The lines are thin and light gray, while the outer border is a slightly thicker blue line. There are no markings or text on the page.

Bài 9

Lớp 2A trồng được 35 cây xanh. Lớp 2A trồng được ít hơn lớp 2B 8 cây xanh. Hỏi lớp 2B trồng được bao nhiêu cây xanh?

Bài giải

[illegible]

Bài 10

An đếm được trên cây có 50 quả cam. Sau cơn bão, có 15 quả bị rụng. Hỏi trên cây còn bao nhiêu quả cam?

Bài giải

[illegible]

Bài 11

Bài 11 An gấp được 25 chiếc thuyền giấy, Hoa gấp được 15 chiếc thuyền giấy. Hỏi cả hai bạn gấp được tất cả bao nhiêu chiếc thuyền giấy?

Bài giải

[illegible]

Bài 12

Bài 12 Vườn cây nhà An có 32 cây ổi, hai chị em An trồng thêm 18 cây ổi nữa. Hỏi vườn cây nhà An có tất cả bao nhiêu cây ổi?

Bài giải

[illegible]

Bài 13

Bài 13 Trường tiểu học Ba Đình có 472 học sinh nam. Số học sinh nam nhiều hơn số học sinh nữ 57 em. Hỏi trường tiểu học Ba Đình có bao nhiêu học sinh nữ?

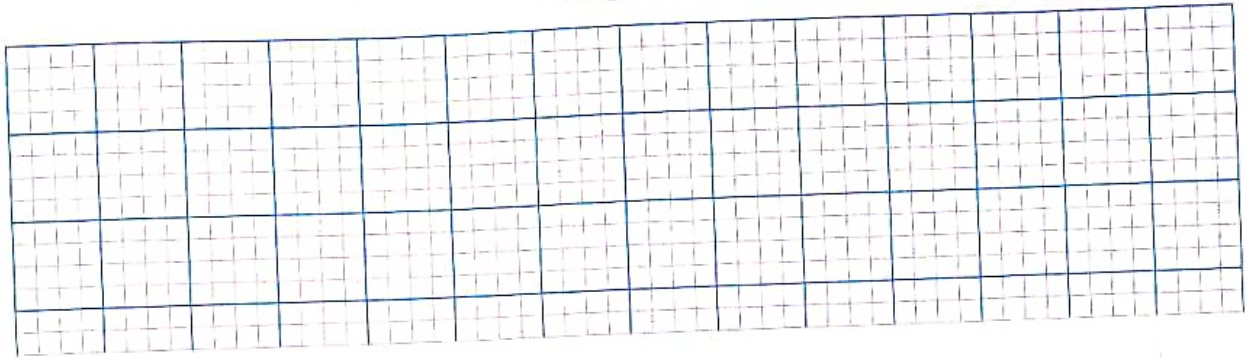
Bài giải

A full-page view of a blank sheet of graph paper. The grid consists of small squares formed by thin blue lines. There are also thicker blue lines that divide the page into larger rectangular sections, creating a border around the edges and some internal divisions. The paper is otherwise completely empty of any markings or text.

Bài 14  Tổ Một trồng được 4 hàng cây hoa, mỗi hàng có 5 cây hoa. Hỏi tổ Một trồng được bao nhiêu cây hoa?

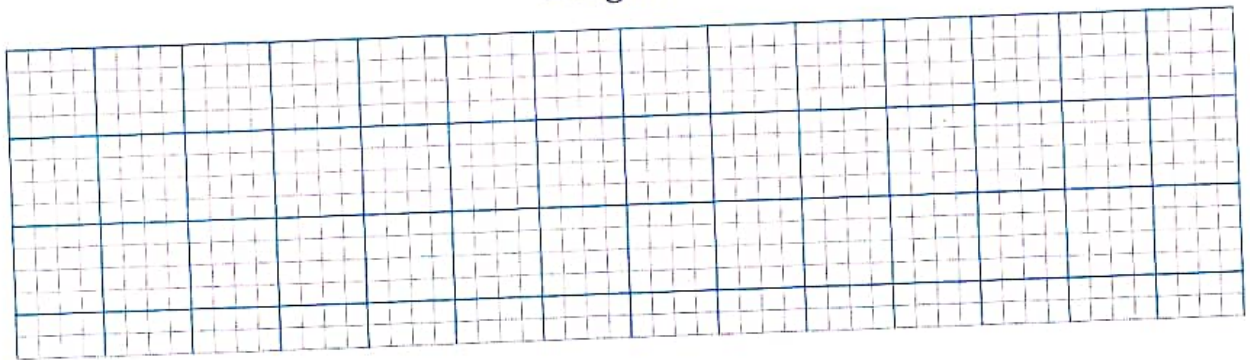


Bài giải



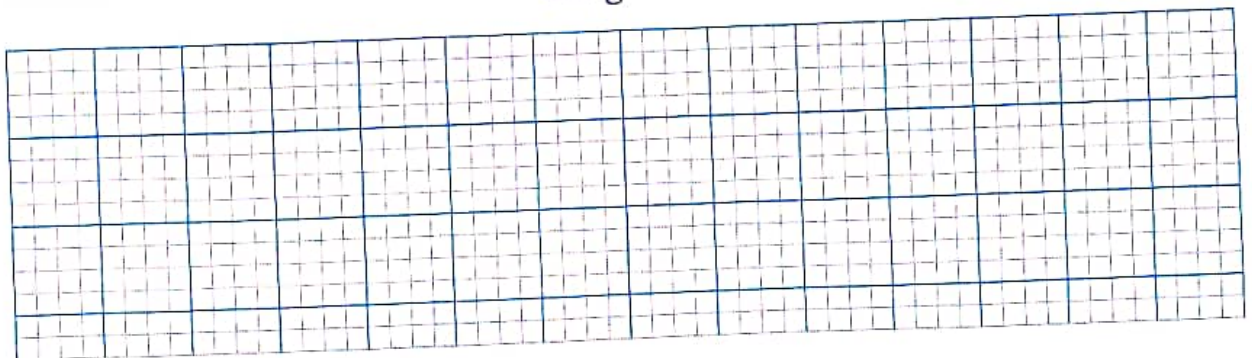
Bài 15 Cô giáo đưa cho tổ Hai 35 cây hoa. Tổ Hai đã trồng số cây hoa đó thành 5 hàng đều nhau. Hỏi mỗi hàng có bao nhiêu cây hoa?

Bài giải



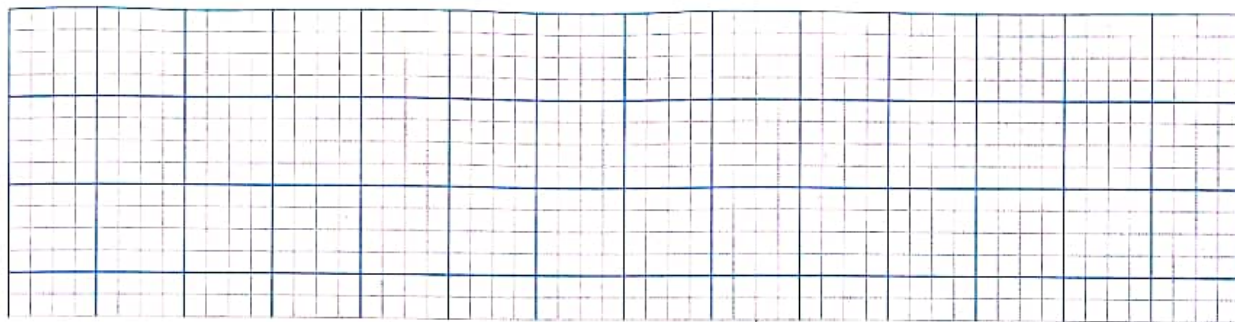
Bài 16 An xếp 20 cái ghế thành các hàng, mỗi hàng có 5 cái ghế. Hỏi An xếp được bao nhiêu hàng ghế như vậy?

Bài giải



Bài 17 Năm nay ông 72 tuổi. Ông hơn bà 2 tuổi. Hỏi năm nay bà bao nhiêu tuổi?

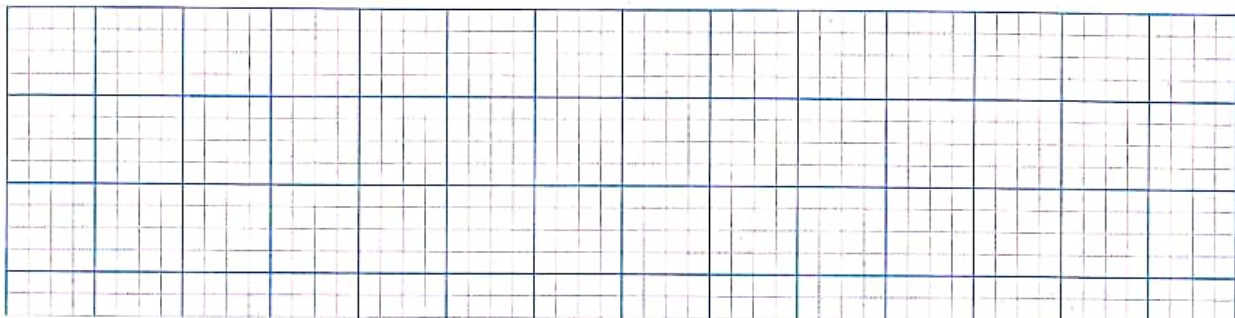
Bài giải



Câu 18

Năm nay An 7 tuổi và mẹ 32 tuổi. Hỏi mẹ sinh ra An năm bao nhiêu tuổi?

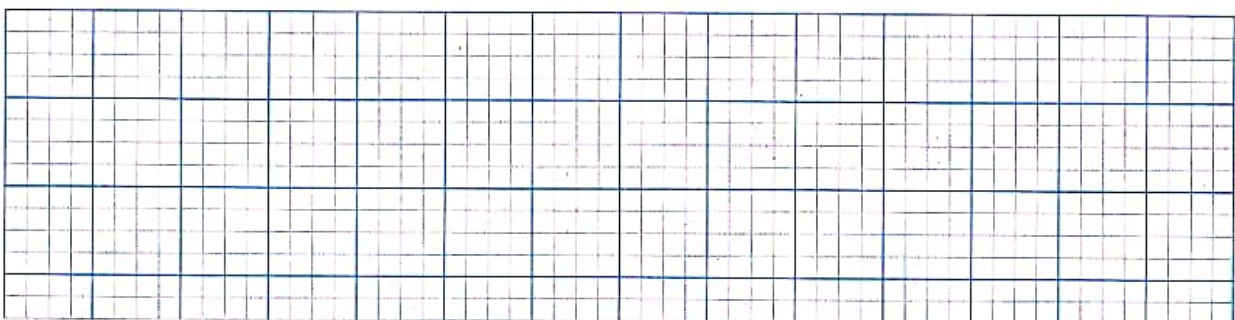
Bài giải



Câu 19

Hà cao 85 cm, An thấp hơn Hà 6 cm. Hỏi An cao bao nhiêu xăng-ti-mét?

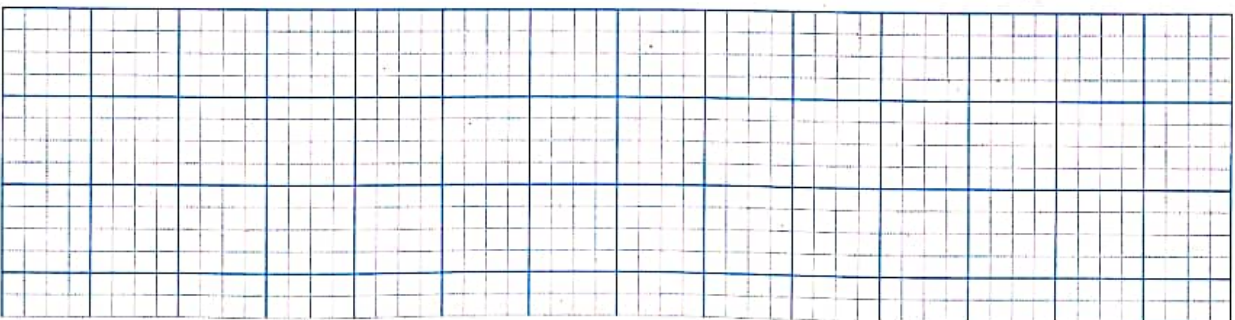
Bài giải



Câu 20

Huy cân nặng 30 kg, Minh nhẹ hơn Huy 2 kg. Hỏi Minh cân nặng bao nhiêu ki-lô-gam?

Bài giải



Câu 21 Cây bạch đàn cao 50 dm, cây xà cừ cao hơn cây bạch đàn 70 dm. Hỏi cây xà cừ cao bao nhiêu đề-xi-mét?

A blank sheet of graph paper with a grid pattern. The grid consists of small squares formed by thin blue lines. There are also thicker blue lines forming a larger grid of approximately 10 columns and 6 rows. The paper is slightly tilted and has some minor creases and discoloration.

Câu 22 Hiền cân nặng 27 kg, Huy nặng hơn Hiền 5 kg.

A blank sheet of graph paper with a grid pattern. The grid consists of small squares formed by thin blue lines. There are also thicker blue lines forming larger squares, creating a hierarchical grid structure. The paper is oriented horizontally and appears to be a standard size for mathematical or technical drawing.

Câu 23 Nhà Hà ở cách trường 600 m. Nhà Hiền ở gần trường hơn so với nhà Hà 200 m. Hỏi nhà Hiền ở cách trường bao nhiêu mét?

[illegible]

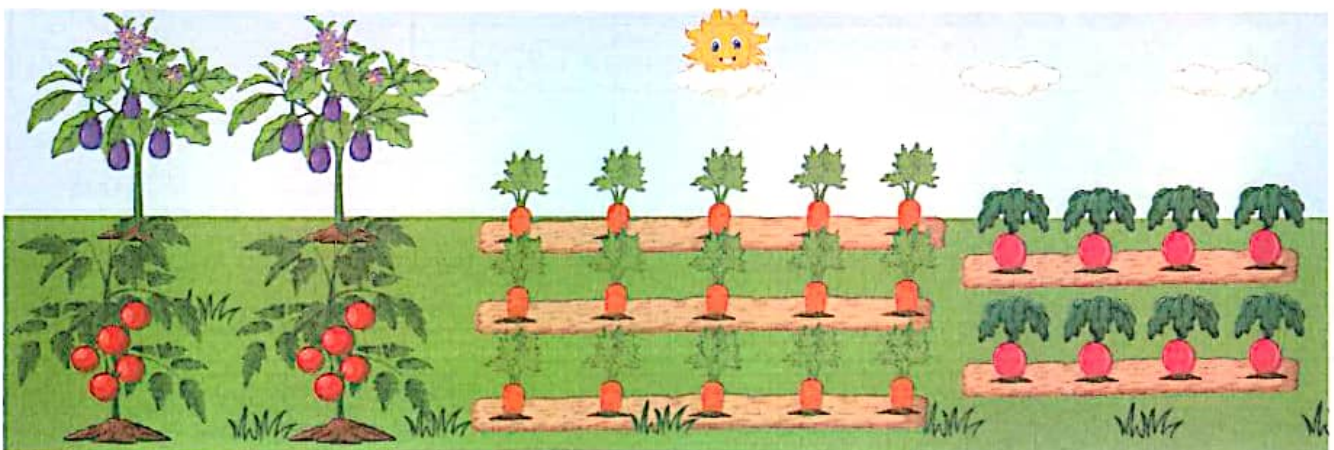


Bài 1 Kiểm đếm số lượng vật nuôi nhà Hà, ghi lại kết quả (theo mẫu):



Vật nuôi	Chó	Vịt	Gà	Lợn																																																																																																				
Số lượng	<table border="1"><tr><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr><tr><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr><tr><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr><tr><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr><tr><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr></table>																										<table border="1"><tr><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr><tr><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr><tr><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr><tr><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr><tr><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr></table>																										<table border="1"><tr><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr><tr><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr><tr><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr><tr><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr><tr><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr></table>																										<table border="1"><tr><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr><tr><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr><tr><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr><tr><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr><tr><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr></table>																									

Bài 2 Kiểm đếm số lượng cây rau có trong vườn nhà Hà.



Cây	Cà chua	Cà tím	Cà rốt	Củ cải																																																																																																				
Số lượng	<table border="1"><tr><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr><tr><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr><tr><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr><tr><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr><tr><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr></table>																										<table border="1"><tr><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr><tr><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr><tr><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr><tr><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr><tr><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr></table>																										<table border="1"><tr><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr><tr><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr><tr><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr><tr><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr><tr><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr></table>																										<table border="1"><tr><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr><tr><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr><tr><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr><tr><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr><tr><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr></table>																									

Bài 5 Điền vào chỗ trống: có thể, chắc chắn hoặc không thể.

a. Không nhìn vào trong túi, lấy ra 3 quả bất kì:

[illegible]

lấy được 1 quả táo.

[illegible]

lấy được 1 lê.

[illegible]

lấy được 2 quả cam.

b. Không nhìn vào trong túi, lấy ra 4 quả bất kì:

[illegible]

lấy được 2 quả xoài.

lấy được 2 quả táo.

[illegible]

lấy được 2 quả cam.

c. Không nhìn vào trong túi, lấy ra 5 quả bất kì:



lấy được 1 quả na.

[illegible]

lấy được 3 ỏi.

lấy được 1 quả măng cụt.

d. Không nhìn vào trong túi, lấy ra 6 quả bất kì:



lấy được 5 quả ổi.

[illegible]

lấy được 2 quả na.

[illegible]

lấy được 1 quả na.



I. Phần trắc nghiệm. (3 điểm)

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

Câu 1 Số gồm 4 trăm và 5 đơn vị viết là: **(0,5 điểm)**

- A. 45 B. 450 C. 405 D. 540

Câu 2 4 là thương của hai số nào? **(0,5 điểm)**

- A. 4 và 2 B. 40 và 5 C. 20 và 5 D. 10 và 2

Câu 3 Trong các phép tính sau, phép tính có kết quả lớn nhất là: **(0,5 điểm)**

- A. $226 - 153$ B. $632 - 329$ C. $270 + 53$ D. $173 + 182$

Câu 4 "Mẹ mua 5 chai nước mắm, mỗi chai đựng 2 l nước mắm. Hỏi mẹ đã mua bao nhiêu lít nước mắm?". Phép tính đúng với bài toán là: **(0,5 điểm)**

- A. $5 \times 2 = 10$ (l) B. $5 - 2 = 3$ (l) C. $5 + 2 = 7$ (l) D. $2 \times 5 = 10$ (l)

Câu 5 Thứ tư tuần này là ngày 14 tháng 5. Vậy thứ tư tuần trước là: **(0,5 điểm)**

- A. ngày 7 tháng 5 B. ngày 8 tháng 5 C. ngày 6 tháng 5 D. ngày 9 tháng 5

Câu 6 Mẹ chỉ cần 15 phút để nấu xong bữa sáng. Lúc mẹ bắt đầu nấu bữa sáng, Hà thấy kim đồng hồ chỉ như hình bên. Vậy mẹ sẽ nấu xong bữa sáng lúc: **(0,5 điểm)**



- A. 18 giờ 15 phút B. 6 giờ 15 phút C. 6 giờ 30 phút D. 6 giờ

II. Phần tự luận. (7 điểm)

Bài 1 Đặt tính rồi tính. **(1 điểm)**

$$254 + 436$$

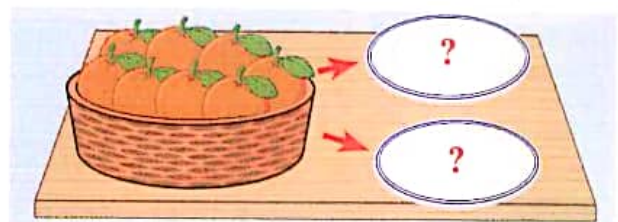
$$763 - 371$$

Tính. (1 điểm)

A 4x4 grid with a 2x2 subgrid highlighted in the top-left corner. The subgrid is defined by the first two rows and the first two columns.

? (1 điểm)

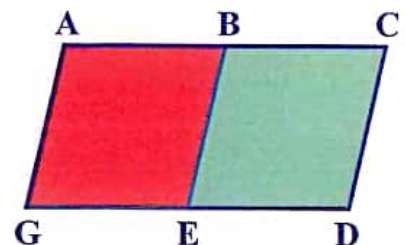
Quan sát bức tranh rồi viết phép nhân hoặc phép chia thích hợp. (1 điểm)



$$\begin{bmatrix} 1 & 0 \\ 0 & 1 \end{bmatrix} + \begin{bmatrix} 0 & 1 \\ 1 & 0 \end{bmatrix} = \begin{bmatrix} 1 & 1 \\ 1 & 1 \end{bmatrix}$$

Điền vào chỗ trống. (2 điểm)

a. Độ dài của đường gấp khúc **ABEDC** là: (Đo độ dài và viết phép tính thích hợp.)



b. Hình bên có:

 hình tứ giác.

Nhà An ở cách trường 600 m. Nhà Hà ở xa trường hơn so với nhà An 250 m.
Hỏi nhà Hà ở cách trường bao nhiêu mét? **(1 điểm)**

Bài giải

[illegible]



I. Phần trắc nghiệm. (3 điểm)

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

Câu 1 Số gồm 4 trăm và 9 chục viết là: **(0,5 điểm)**

- A. 490 B. 409 C. 904 D. 49

Câu 2 Số liền trước số 550 là: **(0,5 điểm)**

- A. 548 B. 549 C. 551 D. 552

Câu 3 Trong các phép tính sau, phép tính có kết quả nhỏ nhất là: **(0,5 điểm)**

- A. $806 - 351$ B. $332 + 92$ C. $628 - 53$ D. $476 + 270$

Câu 4 Hôm nay là thứ hai, ngày 9. Còn một tuần nữa là đến sinh nhật My. Vậy sinh nhật My là thứ mấy, ngày mấy? **(0,5 điểm)**

- A. thứ hai ngày 16 B. thứ ba ngày 17 C. thứ tư ngày 18 D. thứ sáu ngày 20

Câu 5 Hình vẽ bên có: **(0,5 điểm)**

- A. 3 hình tứ giác B. 4 hình tứ giác
C. 5 hình tứ giác D. 6 hình tứ giác



Câu 6 Chiếc bánh trung thu dày 2 cm. Mai cần một hộp quà (như bức tranh) để xếp vừa đủ 5 chiếc bánh như vậy. Mai nên chọn một hộp quà có chiều cao là: **(0,5 điểm)**

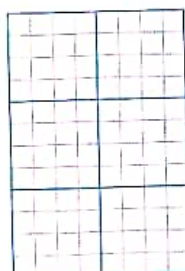
- A. 12 cm B. 7 cm C. 8 cm D. 1 dm



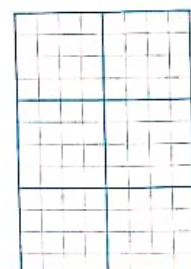
II. Phần tự luận. (7 điểm)

Bài 1 Đặt tính rồi tính. **(1 điểm)**

$218 + 632$



$846 - 673$



Bài 2 Tính. (1 điểm)

$$282 + 373 - 138 =$$

$$587 - 49 - 158 =$$

[illegible]

Bài 3 $> ; < ; =$? (1 điểm)

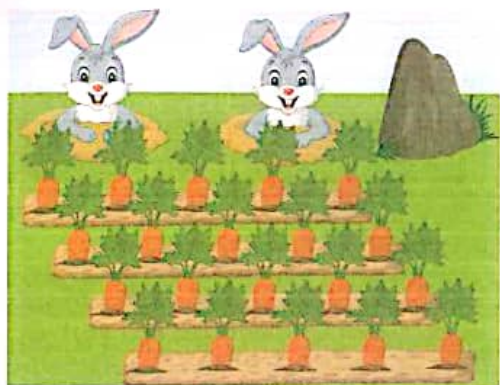
450 cm 5 dm $\times$ 9

$5 \text{ dm} \times 9$

$617 + 68$

785 - 193

Bài 4 Quan sát bức tranh rồi viết phép tính và kết quả vào chỗ trống. (1 điểm)



Có tất cả bao nhiêu củ cà rốt?

$\begin{bmatrix} \text{blue} & \text{blue} & \text{blue} \\ \text{blue} & \text{blue} & \text{blue} \\ \text{blue} & \text{blue} & \text{blue} \end{bmatrix} = \begin{bmatrix} \text{blue} & \text{blue} & \text{blue} \\ \text{blue} & \text{blue} & \text{blue} \\ \text{blue} & \text{blue} & \text{blue} \end{bmatrix} \text{ (cũ)}$

Nếu chia đều, mỗi con thỏ được mấy củ cà rốt?

Three 100-unit blocks (each a 10x10 grid) are shown on the left, followed by an equals sign and a single 300-unit block (a 30x10 grid) on the right. The text "(cũ)" is written below the 300-unit block.

Bài 5 Vẽ thêm kim giờ và kim phút để đồng hồ chỉ giờ phù hợp. (1 điểm)



Bình bắt đầu học bài
lúc 19 giờ rưỡi.



Bài 6 Anh Ba cần đi quãng đường dài 150 km để về đến quê nhà. Anh còn cách quê nhà 60 km. Hỏi Anh Ba đã đi được quãng đường dài bao nhiêu ki-lô-mét? **(2 điểm)**

Bài giải

[illegible]



I. Phần trắc nghiệm. (3 điểm)

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

Câu 1 Số gồm 8 trăm và 2 đơn vị viết là: **(0,5 điểm)**

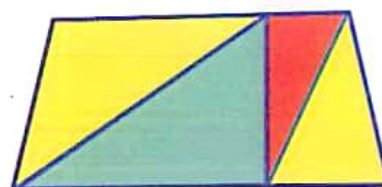
- A. 280 B. 82 C. 802 D. 820

Câu 2 Tích của 5 và 7 là: **(0,5 điểm)**

- A. 12 B. 30 C. 25 D. 35

Câu 3 Hình bên có: **(0,5 điểm)**

- A. 7 hình tứ giác B. 6 hình tứ giác
C. 5 hình tứ giác D. 4 hình tứ giác



Câu 4 Có bốn cây xà cừ trong sân trường, chiều cao của mỗi cây lần lượt là: 450 cm, 5 m, 70 dm và 350 cm. Vậy cây xà cừ cao nhất có chiều cao là: **(0,5 điểm)**

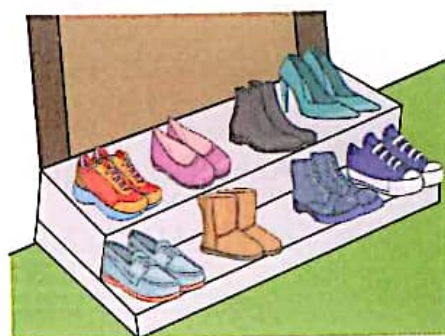
- A. 450 cm B. 5 m C. 70 dm D. 350 cm

Câu 5 Phép tính nào dưới đây có kết quả lớn nhất? **(0,5 điểm)**

- A. $590 + 125$ B. $659 - 287$ C. $720 - 317$ D. $202 + 368$

Câu 6 An đi học về, thấy trước cửa có 12 chiếc giày lạ. An đoán là nhà đang có khách. Vậy số người khách đến thăm nhà An là: **(0,5 điểm)**

- A. 5 người B. 6 người
C. 7 người D. 8 người



II. Phần tự luận. (7 điểm)

Bài 1 Số? **(1 điểm)**

$2 \times 8 =$

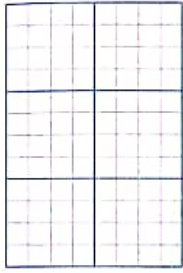
$5 \times$ $= 45$

$16 : 2 =$

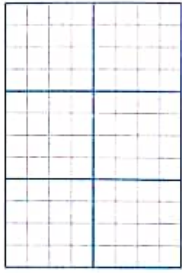
$: 5 = 3$

Bài 2 Đặt tính rồi tính. (2 điểm)

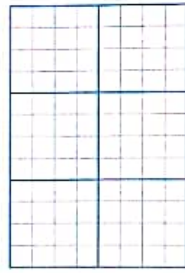
$245 + 615$



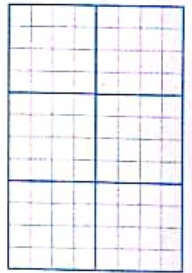
$783 - 519$



$842 - 325$



$125 + 390$



Bài 3 Tính. (1 điểm)

$278 + 381 - 466 =$



$892 - 35 + 123 =$



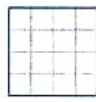
Bài 4 $> ; < ; =$? (1 điểm)

$2 \text{ dm} \times 9$



$420 \text{ cm} - 260 \text{ cm}$

4 m

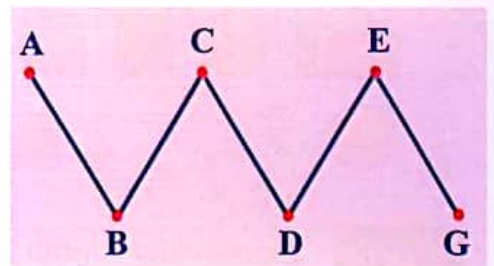


$880 \text{ cm} - 480 \text{ cm}$

Bài 5 Viết phép tính và kết quả vào chỗ trống. (1 điểm)

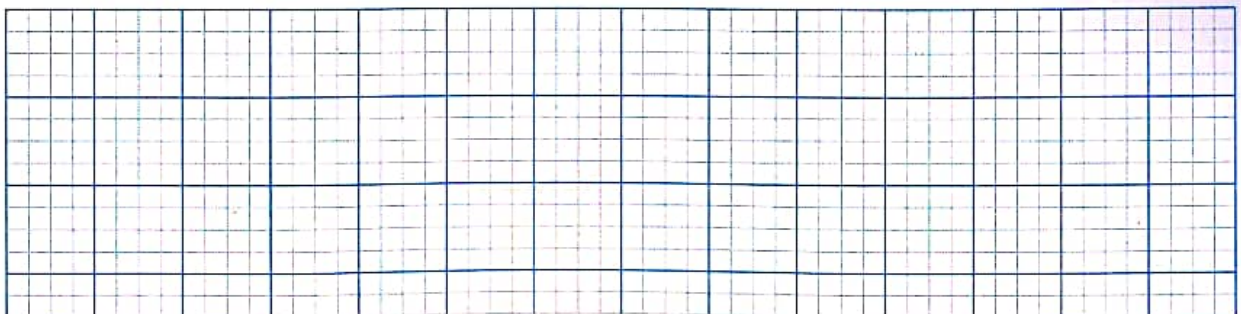
Đường gấp khúc **ABCDEG** dài 15 cm. Các đoạn thẳng dài bằng nhau. Độ dài của mỗi đoạn thẳng là:

$$\square \square \square = \square \text{ (cm)}$$



Bài 6 Hôm nay trạm y tế phường đã tiêm vắc xin cho 254 người, nhiều hơn hôm qua 37 người. Hỏi hôm qua trạm y tế phường đã tiêm vắc xin cho bao nhiêu người? (1 điểm)

Bài giải





I. Phần trắc nghiệm. (3 điểm)

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

Câu 1 Thương của 10 và 2 là: **(0,5 điểm)**

- A. 4 B. 5 C. 8 D. 12

Câu 2 Số 268 được viết thành: **(0,5 điểm)**

- A. $200 + 60 + 8$ B. $2 + 6 + 8$ C. $20 + 6 + 8$ D. $200 + 6 + 8$

Câu 3 Trong các số: 532, 632, 408, 701; số lớn nhất là: **(0,5 điểm)**

- A. 532 B. 632 C. 408 D. 701

Câu 4 Thứ tư tuần trước là ngày 15 tháng 1. Vậy thứ sáu tuần này là: **(0,5 điểm)**

- A. ngày 22 tháng 1 B. ngày 22 tháng 1 C. ngày 23 tháng 1 D. ngày 24 tháng 1

Câu 5 Hình thích hợp đặt vào dấu "?" là: **(0,5 điểm)**



- A.  B.  C.  D. 

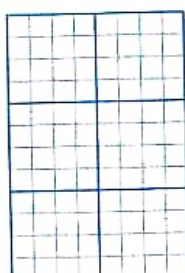
Câu 6 Trong vòng 1 phút, An hái được 4 bông hoa và Bình hái được 7 bông hoa. Trong vòng 2 phút, Hà hái được 12 bông hoa. Trong vòng 5 phút, Mai hái được 40 bông hoa. Bạn hái hoa nhanh nhất là: **(0,5 điểm)**

- A. An B. Bình C. Hà D. Mai

II. Phần tự luận. (7 điểm)

Bài 1 Đặt tính rồi tính: **(1 điểm)**

$255 + 316$



$790 - 564$



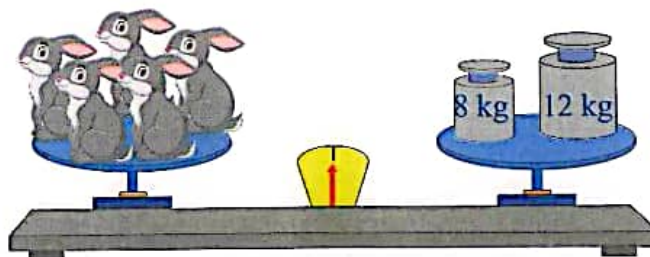


I. Phần trắc nghiệm. (3 điểm)

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

- ★ **Câu 1** Số liền sau của số 499 là: **(0,5 điểm)**
 A. 600 B. 500 C. 498 D. 470
- ★ **Câu 2** "..... cm = 100 dm". Số thích hợp điền vào chỗ chấm là: **(0,5 điểm)**
 A. 1000 B. 10 C. 100 D. 1
- ★ **Câu 3** Có bao nhiêu số có ba chữ số ghép được từ ba số: 8, 2, 0? **(0,5 điểm)**
 A. 9 số B. 3 số C. 4 số D. 6 số
- ★ **Câu 4** Thứ bảy tuần này là ngày 11 tháng 2. Vậy thứ sáu tuần trước là: **(0,5 điểm)**
 A. ngày 3 tháng 2 B. ngày 4 tháng 2 C. ngày 5 tháng 2 D. ngày 6 tháng 2
- ★ **Câu 5** Phép tính nào dưới đây có kết quả lớn nhất? **(0,5 điểm)**
 A. $1000 - 700$ B. $730 - 390$ C. $230 + 370$ D. $600 - 5$
- ★ **Câu 6** Các con thỏ có cân nặng bằng nhau. Mỗi con thỏ cân nặng là: **(0,5 điểm)**

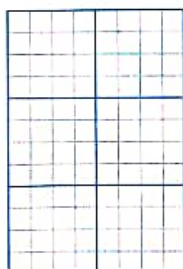
- A. 3 kg
 B. 6 kg
 C. 4 kg
 D. 5 kg



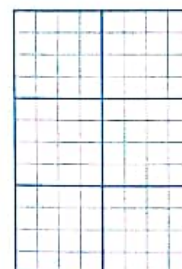
II. Phần tự luận. (7 điểm)

- ★ **Bài 1** Đặt tính rồi tính: **(1 điểm)**

$$556 + 214$$



$$728 - 362$$



Bài 2

Tính: (1 điểm)

$$572 - 159 + 90 =$$

$$172 + 418 - 290 =$$

Bài 3

$$> ; < ; =$$

? (1 điểm)

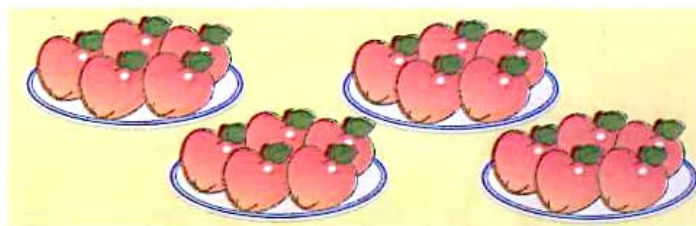
$5\text{ m} \times 8$

$$146 + 135$$

Bài 4

Quan sát bức tranh rồi viết phép tính thích hợp: (1 điểm)

Có bao nhiêu quả đào?



Bài 5

Số? (1 điểm)

Hình bên có:



Bài 6

Tính: (1 điểm)

$$5 \times 2 + 6 =$$

Bài 7

Vì dịch bệnh kéo dài nên gia đình Hà đành phải rời Đồng Nai, trở về quê nhà Quảng Ngãi. Cả nhà đã đi được 690 km và còn phải đi 60 km nữa mới đến Quảng Ngãi. Hỏi Đồng Nai cách Quảng Ngãi bao nhiêu ki-lô-mét? **(1 điểm)**

Bài giải

A blank sheet of graph paper with a grid pattern. The grid consists of small squares formed by thin blue lines. There are also thicker blue lines that divide the page into larger sections, creating a border around the edges and internal divisions between columns and rows. The overall appearance is that of a standard piece of graph paper used for mathematics or engineering.

NHÀ XUẤT BẢN HÀ NỘI

Địa chỉ: Số 4, Tổng Duy Tân, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Điện thoại: 024.3825.2916 Website: www.nxbhanoi.com.vn

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Tổng Giám đốc - Tổng Biên tập: **Vũ Văn Việt**

Biên tập: **Đặng Thị Tình**

Thiết kế bìa & trình bày: **Uyển Uyển**

ÔN HÈ TOÁN 2

DÀNH CHO HỌC SINH LỚP 2 LÊN 3

ISBN: 978-604-359-298-6

Đối tác liên kết xuất bản:

Công ty cổ phần sách Qbooks

Địa chỉ: Số 01, ngõ 192/173/66, Lê Trọng Tấn, P. Định Công,
Q. Hoàng Mai, TP. Hà Nội

Bản quyền thuộc về Qbooks

Không phần nào trong cuốn sách này được sao chép hoặc chuyển sang bất cứ dạng thức hoặc phương tiện nào, dù là điện tử, in ấn, ghi âm hay bất cứ hệ thống phục hồi và lưu trữ thông tin nào nếu không có sự cho phép bằng văn bản của Qbooks.

In 10.000 cuốn, khổ 19 x 26,5cm Tại Công ty CP Thương mại Nguyễn Hoàng

Địa chỉ: Số 44 Thụy Hà, Bắc Hồng, Đông Anh, Hà Nội

Số xác nhận XB: 532 - 2022/CXBIPH/ 02 - 42/HN

Theo QĐXB số: 955/QĐ-HN cấp ngày 06/04/2022

In xong và nộp lưu chiểu năm 2022